

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 331/BC-
KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2022 vốn ngân sách
nhà nước tỉnh Lào Cai như sau:**

1. Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2022 là **4.624.556 triệu đồng**, gồm:
 - a) Vốn ngân sách địa phương: 2.781.488 triệu đồng, trong đó:
 - Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 639.540 triệu đồng.
 - Thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 991.948 triệu đồng;
 - Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 30.000 triệu đồng.
 - Nguồn tăng thu thuế, phí, thu khác và tiết kiệm chi và các nguồn vốn hợp pháp khác ngân sách tỉnh: 800.000 triệu đồng.
 - Nguồn thu đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông: 320.000 triệu đồng.
 - b) Vốn ngân sách trung ương: 1.843.068 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước (vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực): 1.221.645 triệu đồng.
- Vốn ODA cấp phát qua ngân sách Trung ương: 362.211 triệu đồng.
- Vốn ODA vay lại chính phủ vay nước ngoài: 259.212 triệu đồng.

(Chi tiết có các biểu, phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.
2. Đối với số vốn chưa phân bổ chi tiết tại các nguồn vốn: Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu, UBTCNS của QH;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Báo Lào Cai, Đài PTTH, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT.HĐND.

CHỦ TỊCH



Vũ Xuân Cường

KẾ HOẠCH CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú
	Tổng cộng	4.624.556	
I	Vốn ngân sách địa phương	2.781.488	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	639.540	Chi tiết tại phụ biểu số 01
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	991.948	Chi tiết tại phụ biểu số 02
3	Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	30.000	Chi tiết tại phụ biểu số 03
4	Nguồn tăng thu thuế, phí, thu khác và tiết kiệm chi và các nguồn vốn hợp pháp khác ngân sách tỉnh	800.000	Chi tiết tại phụ biểu số 04
5	Nguồn thu đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông	320.000	Chi tiết tại phụ biểu số 05
II	Vốn ngân sách trung ương	1.843.068	
1	Vốn trong nước (Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	1.221.645	Chi tiết tại phụ biểu số 06
2	Vốn nước ngoài (ODA)	621.423	
-	Vốn ODA cấp phát qua NSTW	362.211	Chi tiết tại phụ biểu số 07
-	Vốn ODA vay lại chính phủ vay nước ngoài	259.212	Chi tiết tại phụ biểu số 07

BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số						Trong đó NSTT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16
	TỔNG SỐ				3.949.899	3.171.717		3.924.808	3.174.007	1.040.394	2.320.596	639.540		
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN				3.949.899	3.171.717		3.924.808	3.174.007	1.040.394	2.320.596	537.839		
I	Thành phố Lào Cai			-	284.296	216.295		283.429	218.093	68.747	155.768	31.981		
	Dự án quyết toán													
1	Xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Nam Cường, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2018-2020	4006, 30/10/17; 2243, 04/6/19	6.373	6.373	80, 11/01/2021	6.373	6.373	6.120	253	253	UBND thành phố Lào Cai	
2	Xây mới nhà đa năng, phòng học chức năng và ngoại thất Trường THCS Pom Hán, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2018-2020	3879, 06/9/2017	14.900	12.480	3479,27/09/2021	14.033	12.480	9.382	4.398	2.498	UBND thành phố Lào Cai	
3	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà ăn và phòng nghỉ bán trú	TP Lào Cai	2019-2021	1764,18/6/2019	14.432	7.171	2498, 15/7/2021	14.432	7.171	2.235	4.936	2.836	UBND thành phố Lào Cai	
4	Trường tiểu học Bắc Cường, thành phố Lào Cai. Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ.	TP Lào Cai	2020-2022	2886,17/9/2019	10.598	7.419	2461,13/7/2021	10.598	7.419	4.375	5.494	2.994	UBND thành phố Lào Cai	
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán													
5	Trường THCS Kim Tân, thành phố Lào Cai. Hạng mục nhà hiệu bộ kết hợp lớp học, phòng học chức năng, ngoại thất và phá dỡ	TP Lào Cai	2019-2021	3175, 9/10/2018	13.800	9.660	3175, 08/10/2018	13.800	9.660	7.600	4.560	400	UBND thành phố Lào Cai	
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2020-2021	3054,30/9/2019	13.500	9.450	3687,31/10/2019	13.500	9.450	2.363	7.087	2.000	UBND thành phố Lào Cai	
	Dự án chuyển tiếp													
7	Cải tạo mở rộng, nâng cấp mặt đường Ngõ Minh Loan phường Bắc Cường thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2017-2022	NQ 41, 04/12/20	55.633	45.000	1950a,14/6/2016;2701a,19/8/2016;3741,06/11/2019;163, ngày 18/01/2021	55.633	45.000	34.467	10.705	2.000	UBND thành phố Lào Cai	
8	Xử lý một số điểm ngập úng đường Lê Thanh, phường Bắc Cường, Nam Cường TP Lào Cai	TP Lào Cai	2020-2022	3414-15/10/2019	10.500	7.350	3688,31/10/2019	10.500	7.350	2.205	5.145	1.000	UBND thành phố Lào Cai	
9	Tuyến đường xã Tả Phời, thành phố Lào Cai (đoạn từ trung tâm xã Tả Phời đi thôn Láo Lý)	TP Lào Cai	2021-2023	4021,17/11/2020	11.000	7.700	2371,08/7/2021	11.000	7.700		7.700	1.500	UBND thành phố Lào Cai	
10	Cải tạo, nâng cấp đường ngã ba Bền Đá - ngã ba Phân Lân, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2023	4019, 17/11/2020	12.000	8.400	1861, 02/6/2021	12.000	8.400		8.400	1.700	UBND thành phố Lào Cai	
11	Cầu qua suối Ngòi Đường, xã Tả Phời, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2023	4022, 17/11/2020	11.000	7.700	1452, 05/5/2021	11.000	7.700		7.700	1.500	UBND thành phố Lào Cai	
12	Đường vào khu dân cư tổ 18A và trung tâm huấn luyện bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai đoạn từ nút giao N21 đến nút giao N116	TP Lào Cai	2021-2023	4020. 17/11/2020	21.000	14.700	1461, 06/5/2021	21.000	14.700		14.700	1.300	UBND thành phố Lào Cai	
13	Trường THCS Lý Tự Trọng, phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai. Hạng mục: Nhà đa năng, cait tạo nhà lớp học và ngoại thất	TP Lào Cai	2021-2023	4024, 17/11/2020	14.960	10.470	1817, 31/5/2021	14.960	10.470		10.470	2.100	UBND thành phố Lào Cai	
14	Mở rộng, nâng cấp trường mầm non Hợp Thành, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2023	4023, 17/11/2020	13.600	9.520	1679, 20/5/2021	13.600	9.520		9.520	1.900	UBND thành phố Lào Cai	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số						Trong đó NSTT
15	Trụ sở Đảng ủy HĐND - UBND, nhà hội trường kết hợp nhà văn hóa, nhà cai nghiện và các hạng mục phụ trợ phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2023	4026,17/11/2020	21.000	14.700	3121,26/8/2021	21.000	14.700		14.700	3.000	UBND thành phố Lào Cai	
16	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật dọc Quốc lộ 4D và giải phóng mặt bằng dự án xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên Quốc lộ 4D tại Km136+300; Km 137+00, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2024	912,23/3/2021	40.000	38.202	1742,26/5/2021	40.000	40.000		40.000	5.000	UBND thành phố Lào Cai	
II	Thị xã Sa Pa			-	145.109	112.898	-	145.109	112.898	26.581	92.317	15.340		
	Dự án chuyển tiếp										-			
1	Cầu bản BTCT thôn Can hồ Mông, xã Bản Khoang; ngầm tràn liên hợp thôn Suối hồ, xã Sa Pa, huyện Sa Pa	TX Sa Pa	2020-2022	3494-31/10/2018	14.500	13.775	3494-31/10/2018	14.500	13.775	6.615	7.160	590	UBND thị xã Sa Pa	
2	Trường PTDTBT THCS Lao Chải, xã Lao Chải, huyện Sa Pa (xoá phòng học tạm)	TX Sa Pa	2020-2022	3493-31/10/2018	14.800	14.060	3493-31/10/2018	14.800	14.060	5.326	8.734	700	UBND thị xã Sa Pa	
3	Chợ du lịch cụm xã Tả Van, Lao Chải, Hầu Thào, huyện Sa Pa	TX Sa Pa	2020-2022	3413-17/10/2019	11.000	10.450	3413-17/10/2019	11.000	10.450	1.840	8.610	1.500	UBND thị xã Sa Pa	
4	Cầu tràn liên hợp Lú Khẩu - Kim Ngan, xã Bản Khoang, huyện Sa Pa	TX Sa Pa	2020-2022	3451-21/10/2019	11.000	10.450	3686, 31/10/2019	11.000	10.450	2.530	7.920	900	UBND thị xã Sa Pa	
5	Đường Nậm Nhiu, xã Nậm Sài đi Sín Chải A, xã Thanh Phú, huyện Sa Pa	TX Sa Pa	2020-2022	3452-21/10/2019	12.129	11.523	3690, 31/10/2019	12.129	11.523	4.270	7.253	750	UBND thị xã Sa Pa	
6	Cầu thôn Tả Chải, xã Tả Phìn, thị xã Sa Pa	TX Sa Pa	2021-2023	3936-16/11/2020	6.200	6.200	1451,05/5/2021	6.200	6.200		6.200	1.500	UBND thị xã Sa Pa	
7	Sửa chữa thủy lợi Cửa Cải, xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa	TX Sa Pa	2021-2023	3934,16/11/2020	2.900	2.900	93, 4/3/2021	2.900	2.900		2.900	700	UBND thị xã Sa Pa	
8	Nâng cấp, mở rộng đường nối QL4D (km113) đi trụ sở mới UBND xã Trung Chải, thị xã Sa Pa	TX Sa Pa	2021-2023	3937, 16/11/202; 2627, 22/7/2021	14.400	7.200		14.400	7.200	3.000	7.200	1.000	UBND thị xã Sa Pa	
9	Đường thôn Gia Khẩu, xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa kết nối đường đi xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	TX Sa Pa	2021-2023	3938, 16/11/2020	14.400	7.200	1480, 07/5/2021	14.400	7.200	3.000	7.200	2.500	UBND thị xã Sa Pa	
10	Nâng cấp đường Sả Xéng, xã Tả Phìn đi Móng Sến, xã Trung Chải, thị xã Sa Pa	TX Sa Pa	2021-2023	4393,04/12/2020	14.700	13.500	1860,02/6/2021	14.700	13.500		13.500	2.700	UBND thị xã Sa Pa	
11	Sửa chữa tuyến đường ĐH 96 (ngã ba Bản Dền đi UBND xã Thanh Bình), thị xã Sa Pa	TX Sa Pa	2021-2023	761, 10/3/2021	14.800	8.500		14.800	8.500		8.500	1.500	UBND thị xã Sa Pa	
12	Lát đá vỉa hè, rãnh thoát nước QL4D (đoạn KM 105 đến KM108+100), thị xã Sa Pa	TX Sa Pa	2021-2023	760, 10/3/2021	14.280	7.140	1427, 04/5/2021	14.280	7.140		7.140	1.000	UBND thị xã Sa Pa	
III	Huyện Bắc Hà			-	616.941	400.626	-	616.941	400.626	128.145	272.601	56.868		
	Dự án quyết toán										-			
1	Trường PTDTBT tiểu học xã Bản Giã; Trường PTDTBT tiểu học xã Thái Giàng Phố	H. Bắc Hà	2018-2020	4766/30/10/17	9.122	9.122	89/14/01/2021	9.122	9.122	8.820	302	302	UBND huyện Bắc Hà	
2	Trường PTDTBT tiểu học xã Nậm Lức; Trường PTDTBT tiểu học xã Tả Cù Tỷ	H. Bắc Hà	2018-2020	4728/30/10/17	9.049	9.049	4728/30/10/17	9.049	9.049	8.550	499	499	UBND huyện Bắc Hà	
3	Bến thuyền sông Chảy xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	H. Bắc Hà	2008	894/28/10/14	547	547	90,14/01/2021	547	547	500	47	47	UBND huyện Bắc Hà	
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán										-			
4	Trụ sở làm việc công an và dân quân xã Nậm Mòn và Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	H. Bắc Hà	2018-2021	491/30/10/17	4.000	3.800	522/18/11/19	4.000	3.800	2.685	1.235	200	UBND huyện Bắc Hà	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
5	Cầu bản thôn Khởi Xá 1, xã Bảo Nhai; Ngầm tràn liên hợp thôn Bản Cái, xã Nậm Lúc; Cầu suối Ngòi Đùn, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2019 -2021	3480/31/10/2018	12.500	11.875	3480/31/10/2018	12.500	11.875	6.885	4.990	500	UBND huyện Bắc Hà	
6	Đường liên xã Bảo Nhai - xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2019-2021	3467/31/10/2018	30.196	28.686	3556/29/10/2019	30.196	28.686	14.560	14.126	1.700	UBND huyện Bắc Hà	
7	Đường liên xã Nậm Môn - xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2019-2021	2870/17/9/2018	14.950	14.203	3481/31/10/2018	14.950	14.203	7.760	6.443	600	UBND huyện Bắc Hà	
8	Đường liên xã Thái Giang Phở - Bản Liễn, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2019-2021	2865/17/9/2019	24.164	22.956	3477/31/10/2018	24.164	22.956	12.820	10.136	1.000	UBND huyện Bắc Hà	
9	Đường từ thôn Làng Mới xã Nậm Khánh đi thôn Xá Phìn, xã Bản Liễn, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2019-2021	3447/30/10/2018	14.990	14.241	3447/30/10/2018	14.990	14.241	9.700	4.541	450	UBND huyện Bắc Hà	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Làng Mương, xã Nậm Môn – Trung Đô, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2020-2021	3152/7/10/2019	13.500	12.825	3152,07/10/2019	13.500	12.825	3.105	9.720	2.500	UBND huyện Bắc Hà	
11	Cầu thôn Dìn Tùng, xã Lầu Thi Ngải và Cầu qua suối Nậm Cây thuộc Tỉnh lộ 153 đường Pạc Kha, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2020-2021	3087/01/10/2019	12.000	11.400	3087,01/10/2019	12.000	11.400	2.760	8.640	1.300	UBND huyện Bắc Hà	
	Dự án chuyển tiếp													
12	Dự án đường vành đai 2 (đoạn DT 153 đi UBND xã Na Hối - Na Kim, xã Tà Chải), huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	H Bắc Hà	2018 -2022	3478/31/10/2018	300.000	90.000	3609/31/10/2019	300.000	90.000	50.000	40.000	10.000	UBND huyện Bắc Hà	
13	Mương thoát lũ khu dân cư và trường TH-THCS xã Thái Giang Phở, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3979/28/11/2020	6.500	6.500	1368,28/4/2021	6.500	6.500		6.500	1.300	UBND huyện Bắc Hà	
14	Cải tạo, nâng cấp đường từ Tỉnh lộ 153 – Đền Trung Đô, xã Bảo Nhải, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	1214,15/4/2021	16.500	16.500	1526,11/5/2021	16.500	16.500		16.500	3.700	UBND huyện Bắc Hà	
15	Cầu Na Hồ xã Tà Chải; Cầu Nậm Kha 1, cầu Nậm Nhù xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3977/17/11/2020	12.800	12.800	1879,03/6/2021	12.800	12.800		12.800	2.600	UBND huyện Bắc Hà	
16	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Nậm Giá, xã Cốc Ly đến thôn Phéc Bùng, xã Bản Phở, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3982/17/11/2020	13.995	13.995	1729,25/5/2021	13.995	13.995		13.995	2.800	UBND huyện Bắc Hà	
17	Đường liên xã từ thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đăm, xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3984/17/11/2020	9.800	9.800	1512/10/5/2021	9.800	9.800		9.800	3.600	UBND huyện Bắc Hà	
18	Chỉnh trang hệ thống đường; Hệ thống thoát nước các tuyến phố còn lại và Công viên cây xanh thuộc nội thị, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	62/13/1/2021	14.990	14.990	1539/11/5/2021	14.990	14.990		14.990	2.900	UBND huyện Bắc Hà	
19	Cải tạo, nâng cấp đường từ Trạm vật tư thị trấn Bắc Hà đi UBND xã Na Hối, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3985/17/11/2020	12.500	12.500	1450,05/5/2021	12.500	12.500		12.500	2.400	UBND huyện Bắc Hà	
20	Nâng cấp mạng đường nội thị thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3978/16/11/2020	13.320	13.320	1449/05/5/2021	13.320	13.320		13.320	2.650	UBND huyện Bắc Hà	
21	Đường liên xã Ngải Ma - Lũng Trù, xã Thái Giang Phở - Sán Sả Hồ, xã Bản Liễn, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3983/17/11/2020	13.500	13.500	1908,04/6/2021	13.500	13.500		13.500	2.700	UBND huyện Bắc Hà	
22	Thủy lợi Nậm Tôn, xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3980/17/11/2020	3.500	3.500	473/30/10/2020	3.500	3.500		3.500	1.100	UBND huyện Bắc Hà	
23	Thủy lợi thôn Kho Vàng, xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3981/17/11/2020	3.200	3.200	47430/10/2020	3.200	3.200		3.200	620	UBND huyện Bắc Hà	
24	Cầu Khe Đê, Cầu thôn Sín Chải, xã Tà Cù Tý; Cầu thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	3976/17/11/2020	6.500	6.500	1531, 11/5/2021	6.500	6.500		6.500	1.300	UBND huyện Bắc Hà	
25	Cải tạo công viên Hồ Na Cổ, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	H Bắc Hà	2021-2023	2641,26/7/2021	38.818	38.818	3222,019/2021	38.818	38.818		38.818	8.000	UBND huyện Bắc Hà	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số						Trong đó NSTT
26	Nâng cấp, sửa chữa 03 tuyến đường (Đường Hoàng Thu Phố - Tả Thồ - Nhiều Cỏ Ván - Tả Van Chư, Đường UBND xã Hoàng Thu Phố - UBND xã Cốc Ly; Đường Nậm Tông xã Nậm Lúc đi Cò Tông xã Bản Cãi) huyện Bắc Hà	H. Bắc Hà	2021-2023	3699,18/10/2021	6.000	6.000		6.000	6.000		6.000	2.100	UBND huyện Bắc Hà	
IV	Huyện Bát Xát			-	345.565	317.641	-	345.565	317.641	90.586	235.355	52.285		
	Dự án quyết toán										-			
1	Cấp điện sinh hoạt thôn Sải Duẩn, Tả Trang, Láo Sảng, Sùng Bang, Trung Hồ xã Phìn Ngan	H. Bát Xát	2015-2016	5610 13/12/2017	12.017	12.017	5610, 13/12/2017	12.017	12.017	12.010	7	7	UBND huyện Bát Xát	
2	Cầu trần thôn Sinh Cơ đi thôn Tung Quang Lín; Ngầm trần LH thôn Ky Quan San xã SMS	H. Bát Xát	2018-2020	2327 - 30/7/2018	10.678	10.678	3184, 30/8/2021	10.678	10.678	6.000	4.678	2.078	UBND huyện Bát Xát	
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán													
3	Đường liên xã từ thôn Tân Giang, xã Cốc Mỹ đi thôn Tân Tiến, xã Trịnh Tường huyện Bát Xát.	H. Bát Xát	2018-2021	3316 - 19/10/2018	14.998	14.998	3526 -31/10/2018	14.998	14.998	7.840	7.158	2.000	UBND huyện Bát Xát	
4	Sửa chữa tuyến đường từ Trung tâm xã Y Tý đi Cầu Thiên Sinh	H. Bát Xát	2019-2021	3071- 03/10/2018	14.974	14.974	3522 31/10/2018; 4217 -26/11/2020	14.974	14.974	8.730	6.244	2.000	UBND huyện Bát Xát	
	Dự án chuyển tiếp										-			
5	Kè suối khu dân cư thôn 2 xã Bản Vược	H. Bát Xát	2018-2022	3108- 05/10/2018	9.800	9.800	3809, 12/11/2019	9.800	9.800	5.120	4.680	500	UBND huyện Bát Xát	
6	Cầu trần thôn Nậm Pên II, xã Sảng Ma Sáo, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2020-2023	3056,30/9/2019	7.000	6.650	3056,30/9/2019; 3603,31/10/2019	7.000	6.650	1.540	5.110	600	UBND huyện Bát Xát	
7	Nhà khách UBND huyện Bát Xát tại xã Y Tý	H. Bát Xát	2017-2022	3207-30/9/2016	12.310	6.824	3213 -22/9/2020	12.310	6.824	5.699	2.425	500	UBND huyện Bát Xát	
8	Đường tránh trung tâm cụm xã Trịnh Tường (điểm đầu từ Km29+600, điểm cuối Km32 Đường ĐT165 xã Trịnh Tường), huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2019-2022	3097-10/10/18	14.934	14.187	3524, 31/10/2018; 1722 - 14/6/2019	14.934	14.187	7.760	6.427	600	UBND huyện Bát Xát	
9	Kè thoát lũ trung tâm thị trấn Bát Xát	H. Bát Xát	2020-2022	3124- 08/10/2018	20.000	19.000	1689 -12/6/2019	20.000	19.000	9.577	9.423	800	UBND huyện Bát Xát	
10	Đường từ xã Pa Cheo đi xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát đoạn Km6+500 - Km14+500 (từ thôn Bản Giàng, xã Pa Cheo đến thôn Khú Trù, xã Phìn Ngan)	H. Bát Xát	2020-2022	3052,30/9/2019	25.000	23.750	3471, 12/10/2020	25.000	23.750	4.000	19.750	4.000	UBND huyện Bát Xát	
11	Cầu trần thôn Ngải Trỏ 1 đi Ngải Trỏ 2 xã A Mú Sung; Cầu trần thôn Nả Lùng đi thôn Nậm Chôm xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2020-2022	3063,30/9/2019	8.000	7.600	3050, 10/9/2020	8.000	7.600	1.360	6.240	700	UBND huyện Bát Xát	
12	Đường nối từ Km2+200 Tỉnh lộ 158 đến đường tuần tra biên giới, đoạn từ thôn Bản Pho đến thôn Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2020-2022	2948,20/9/2019	15.000	14.250	2948,20/9/2019; 3606,31/10/2019	15.000	14.250	6.750	7.500	1.000	UBND huyện Bát Xát	
13	Đường từ Km28+650 ĐT 156B đi các thôn Kim Tiến, Láng Păn, Tả Trang, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2020-2022	2935,20/9/2019	15.000	14.250	2935,20/9/2019; 3605,31/10/2019	15.000	14.250	7.200	7.050	1.000	UBND huyện Bát Xát	
14	Xây dựng cầu Mường Hum, xã Mường Hum, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2020-2022	1055-20/4/2020	30.000	15.000	3287 - 28/9/2020	30.000	15.000	7.000	15.000	4.000	UBND huyện Bát Xát	
15	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bản Qua, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	3961 - 17/11/2020	10.000	10.000	1297,23/4/2021	10.000	10.000		10.000	2.000	UBND huyện Bát Xát	
16	Trụ sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Bản Vược, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	3962 - 17/11/2020	13.968	13.968	1370,28/4/2021	13.968	13.968		13.968	2.800	UBND huyện Bát Xát	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
17	Đường Quang Kim - Phìn Ngan (từ Km4 đi trung tâm xã Phìn Ngan mới), huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	1633,17/5/2021	14.992	12.800	2907,13/8/2021	14.992	12.800		12.800	2.600	UBND huyện Bát Xát	
18	Cầu treo Láo Vàng Chải xã Tòng Sánh; Cầu trần thôn Suối Chải, xã Phìn Ngan; Cầu trần Sùng Hoàng thôn Van Hồ, xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	3929 - 16/11/2020	12.000	12.000	1885,03/6/2021	12.000	12.000		12.000	5.500	UBND huyện Bát Xát	
19	Xây mới cầu Nậm Pung, xã Nậm Pung, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	3930,16/11/2020	10.000	10.000	2250,30/6/2021	10.000	10.000		10.000	2.000	UBND huyện Bát Xát	
20	Xây dựng mới bãi đỗ xe tại trung tâm xã Y Tý, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	3963 - 17/11/2020	10.000	10.000	1374,28/4/2021	10.000	10.000		10.000	2.000	UBND huyện Bát Xát	
21	Nhà đa chức năng Trường Tiểu học và THCS Tả Ngáo; Nhà hiệu bộ Trường THCS xã Bản Qua; Nhà lớp học Trường Tiểu học Bản Qua, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	3960 - 17/11/2020	8.100	8.100	1833, 01/6/2021	8.100	8.100		8.100	1.600	UBND huyện Bát Xát	
22	Hệ thống thủy lợi xã A Lù, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	3964 - 17/11/2020	7.000	7.000	1866,03/6/2021	7.000	7.000		7.000	1.400	UBND huyện Bát Xát	
23	Xây mới Nhà lớp học và hỗ trợ học tập trường Tiểu học thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	4914 - 31/12/2020	7.395	7.395	1422,04/5/2021	7.395	7.395		7.395	1.500	UBND huyện Bát Xát	
24	Kè chống sạt lở bờ suối Bản Mạc xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	3899 - 13/11/2020	14.900	14.900	1373,28/4/2021	14.900	14.900		14.900	3.000	UBND huyện Bát Xát	
25	Nâng cấp tuyến đường từ Tỉnh lộ 156 vào UBND xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát.	H. Bát Xát	2021-2023	3966,17/11/2020	14.000	14.000	2908,13/8/2021	14.000	14.000		14.000	2.900	UBND huyện Bát Xát	
26	Trụ sở Đảng ủy xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát và cấp điện, cấp nước sinh hoạt cho người dân trong vực	H. Bát Xát	2021-2023	4619 - 16/12/2020	13.500	13.500	1617,17/5/2021	13.500	13.500		13.500	2.700	UBND huyện Bát Xát	
27	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Mường Hoa, thị xã Sa Pa	TX Sa Pa	2021-2023	759-10/3/2021	10.000	8.500	1482,07/5/2021	10.000	8.500		8.500	2.500	UBND thị xã Sa Pa	
V	Huyện Bảo Thắng		-	-	296.328	284.345		296.328	284.345	65.308	226.537	53.927		
	Dự án đã quyết toán		-											
1	Trường Tiểu học số 2 xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2019-2020	3475/31/10/2018	9.038	9.038	4666/21/12/2020	9.038	9.038	5.321	3.717	1.317	UBND huyện Bảo Thắng	
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán													
2	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ An Thành - Khe Tắm, xã Phố Lu đi xã Tri Quang, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2020-2022	2884,17/9/2019	26.500	25.417	3673/31/10/2019	26.500	25.417	13.075	12.342	3.360	UBND huyện Bảo Thắng	
	Dự án chuyển tiếp													
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ thôn Làng My, xã Xuân Quang đi Đền Đồng An, thôn Quyết tâm, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2018-2022	4771/30/10/2017	25.000	25.000	4771,30/10/2017	25.000	25.000	19.822	5.178	950	UBND huyện Bảo Thắng	
4	Đường BQ7 nối từ QL70 xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng đi thôn Na Lốc, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	H. Bảo Thắng	2019-2022	3473/31/10/2018	29.000	29.000	3473/31/10/2018	29.000	29.000	14.900	14.100	1.500	UBND huyện Bảo Thắng	
5	Đường Từ QL70 đi tỉnh lộ 157 và đường từ tỉnh lộ 157 TT Phong Hải đi xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2020-2022	3084,30/9/2019	28.000	26.600	3673/31/10/2019	28.000	26.600	4.690	21.910	5.000	UBND huyện Bảo Thắng	
6	Đường từ ga Làng Giàng xã Thái Niên đi thôn Làng Chung xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	3972/17/11/2020	13.800	13.800	1883,03/6/2021	13.800	13.800		13.800	4.500	UBND huyện Bảo Thắng	
7	Cầu thôn Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	3970/17/11/2020	8.000	8.000	1705,21/5/2021	8.000	8.000		8.000	1.600	UBND huyện Bảo Thắng	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
8	Đường liên xã từ Xá Hồ, xã Phong Niên đi Km11 Quốc lộ 4E xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	3974,17/11/2020	9.000	9.000	2942,17/8/2021	9.000	9.000		9.000	1.900	UBND huyện Bảo Thắng	
9	Trường Tiểu học xã Sơn Hải, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	3843/10/11/2020	9.100	9.100	1421,04/5/2021	9.100	9.100		9.100	1.800	UBND huyện Bảo Thắng	
10	Trường Tiểu học số 1 xã Gia Phú và Trường Tiểu học số 2 thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	3816/6/11/2020	13.500	13.500	1819,31/5/2021	13.500	13.500		13.500	4.800	UBND huyện Bảo Thắng	
11	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	3911/13/11/2020	8.400	8.400	1371,28/04/2021	8.400	8.400		8.400	1.700	UBND huyện Bảo Thắng	
12	Nhà làm việc và các hạng mục phụ Trợ trụ sở UBND xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	6817/6/11/2020	10.500	10.500	1542,11/5/2021	10.500	10.500		10.500	3.500	UBND huyện Bảo Thắng	
13	Nhà thi đấu đa năng huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	3837/9/11/2020	14.800	14.800	1445,05/5/2021	14.800	14.800		14.800	3.100	UBND huyện Bảo Thắng	
14	Đường từ Quốc lộ 4E đi xã Tri Quang, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	1215,15/4/2021	14.900	14.900	2943,17/8/2021	14.900	14.900		14.900	3.000	UBND huyện Bảo Thắng	
15	Cầu thôn Đầu Nhuận, xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	3975/17/11/2020	10.800	10.800	1735,25/5/2021	10.800	10.800		10.800	3.900	UBND huyện Bảo Thắng	
16	Nhà lớp học chức năng, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ, ngoại thất Trường Mầm non số 1 thị trấn Nông trường Phong Hải, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	4917/31/12/2020 của UBND tỉnh	11.500	11.500	1830,01/6/2021	11.500	11.500		11.500	2.300	UBND huyện Bảo Thắng	
17	Trường THCS thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	4838/29/12/2020	11.500	11.500	1831,01/6/2021	11.500	11.500		11.500	2.300	UBND huyện Bảo Thắng	
18	Đường liên xã từ Sơn Hà đi đến Cò Ba xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2023	3973/17/11/2020	28.000	26.000	1823,31/5/2021	28.000	26.000		26.000	4.800	UBND huyện Bảo Thắng	
19	Khu sản xuất, chế biến nông lâm sản tập trung kết hợp sắp xếp dân cư xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Thắng	2021-2022	VB2437,8/6/2021	14.990	7.490	6671,16/7/2021	14.990	7.490	7.500	7.490	2.600	UBND huyện Bảo Thắng	
VI	Huyện Bảo Yên				356.815	346.693	-	356.632	346.510	57.876	288.634	66.586		
	Dự án quyết toán													
1	Trường TH Xuân Thượng 1, xã Xuân Thượng; Trường TH Thượng Hà 2, xã Thượng Hà; Trường TH Nghĩa Đô, xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên (xóa phòng học tạm).	H. Bảo Yên	2018-2020	4321 (05-10-2017)	9.542	9.542	4784,30/10/2017	9.542	9.542	8.820	722	722	UBND huyện Bảo Yên	
2	Cầu tràn Bản Nhâm, Cầu tràn Bản Thâm Bon, Cầu tràn Bản Thâm Bon đi Bản Mo 2, Cầu tràn Bản Mo 2, xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2020-2022	2885,17/9/2019	13.123	13.123	4103, 22/11/2021	13.123	13.123	4.470	8.653	4.153	UBND huyện Bảo Yên	
3	Cầu tràn bản Nậm Pẩu - Khuổi Pú; Cầu tràn bản Nậm Pẩu 3 - Lò Vôi; Cầu tràn bản Pác Mạc 2 - Nậm Mực, xã Vĩnh Yên, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2020-2022	2869,16/9/2019	9.800	9.800	2869,16/9/2019 4045, 17/11/2021	9.617	9.617	4.606	5.011	1.811	UBND huyện Bảo Yên	
	Dự án chuyển tiếp													
4	Đường bản 9 Vành xã Xuân Thượng huyện Bảo Yên đi xã Nà Khương huyện Quang Bình	H. Bảo Yên	2019-2022	3244*12/10/2018	14.800	14.060	-3503, 31/10/2018 - 1970, 04/7/2019 - 2320, K115 22/7/2020	14.800	14.060	5.880	8.180	1.000	UBND huyện Bảo Yên	
5	Đường Bản 5 Vải Siêu xã Thượng Hà đi Bản Trang B xã Điện Quan huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2020-2022	2889,17/9/2019	17.500	16.625	2889,17/9/2019	17.500	16.625	3.850	12.775	2.700	UBND huyện Bảo Yên	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số						Trong đó NSTT
6	Cầu tràn Bản Vuộc 1 (Ồ Chung); Cầu tràn Bản Vuộc 2 (Ồ Thủy); Cầu tràn Thôn Pít (Ồ Nam), Cầu tràn Thôn Sỏi 1 (Ồ Sỏi), xã Lương Sơn; Cầu tràn Bản 1 AB (Khe Cút), Cầu tràn Bản 1 AB (Cốc Lay), xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2020-2022	2949,20/9/2019	14.000	13.300	2949,20/9/2019	14.000	13.300	5.080	8.220	600	UBND huyện Bảo Yên	
7	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Việt Tiến huyện Bảo Yên đi xã Tân Phương, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	H. Bảo Yên	2020-2022	2939,30/9/2019	14.950	14.203	2939,30/9/2019	14.950	14.203	9.550	4.653	600	UBND huyện Bảo Yên	
8	Cầu tràn bản Việt Hải, Cầu tràn bản Bền 2, xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2020-2022	2937,20/9/2019	7.700	7.315	2937,20/9/2019	7.700	7.315	4.700	2.615	500	UBND huyện Bảo Yên	
9	Đường giao thông từ Quốc lộ 279 đi Bản Tấp 2, Bản Tấp 1, Bản Chùn xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2020-2022	3038,30/9/2019	13.500	12.825	3038,30/9/2019	13.500	12.825	6.520	6.305	600	UBND huyện Bảo Yên	
10	Cầu tràn Bản Chùn vị trí 1; Cầu tràn Bản Chùn vị trí 2; Cầu tràn Bản Bồng 1; Cầu tràn Bản Tấp 1, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2020-2022	2939,20/9/2019	12.000	11.400	2939,20/9/2019	12.000	11.400	2.640	8.760	1.000	UBND huyện Bảo Yên	
11	Nâng cấp đường Bản 6, xã Long Khánh, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2020-2022	2881,16/9/2019	8.000	7.600	2881,16/9/2019	8.000	7.600	1.760	5.840	1.000	UBND huyện Bảo Yên	
12	Nâng cấp đường từ bản 3 Nhai Thổ - bản 1 Nhai Tén xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên nối với xã Tri Quang, huyện Bảo Thắng	H. Bảo Yên	2021-2023	4124,19/11/2020	14.000	14.000	3050,24/8/2021	14.000	14.000		14.000	2.900	UBND huyện Bảo Yên	
13	Hội trường kết hợp nhà văn hóa xã Bảo Hà, xã Điện Quan, xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2021-2023	4114*19/11/2020	14.000	14.000	1863, 02/6/2021	14.000	14.000		14.000	2.800	UBND huyện Bảo Yên	
14	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Xuân Thượng kết nối với đường Tỉnh lộ 161 đi xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2021-2023	4118*19/11/2020	12.000	12.000	1727,25/5/2021	12.000	12.000		12.000	2.400	UBND huyện Bảo Yên	
15	Cầu tràn bản Vuộc (Ồ. Iếp); Cầu tràn bản Vuộc (Ồ. Quyn); Cầu tràn bản Sỏi 1 (Ồ. Bắng), xã Lương Sơn; Cầu tràn thôn Trĩ Trong (Ồ. Thảng); Cầu tràn thôn Làng Nủ (Ồ. San), xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2021-2023	4115,19/11/2020	11.450	11.450	3084,25/8/2021	11.450	11.450		11.450	3.200	UBND huyện Bảo Yên	
16	Cầu tràn thôn 2 Bảo Ân xã Kim Sơn; Cầu tràn bản 6 Vải Siêu xã Thượng Hà; Cầu tràn bản Bùn 3; Cầu tràn bản Lúc xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2021-2023	4112*19/11/2020	9.500	9.500	1843, 01/6/2021	9.500	9.500		9.500	1.900	UBND huyện Bảo Yên	
17	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên xã từ bản Khoai 3 xã Bảo Hà đi bản 6AB xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2021-2023	4122*19/11/2020	14.950	14.950	1848,01/6/2021	14.950	14.950		14.950	6.500	UBND huyện Bảo Yên	
18	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên xã từ bản Nậm Nua qua Nậm Xoong xã Vĩnh Yên đi bản Nà Khương xã Nghĩa Đô huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2021-2023	4122,19/11/2020	14.000	14.000	3072,25/8/2021	14.000	14.000		14.000	2.900	UBND huyện Bảo Yên	
19	Cầu bản Phia 1 + Kè bảo vệ khu dân cư trung tâm xã Lương Sơn, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2021-2023	4116,19/11/2020	9.000	9.000	2463,13/7/2021	9.000	9.000		9.000	1.850	UBND huyện Bảo Yên	
20	Cầu tràn Bản 5 Vải Siêu (Ổng Đức - Ổng Bình); Cầu bản Bản 5 Vải Siêu (Ổng Thành - Ổng Kề); Cầu tràn Bản 2 Vải Siêu (Ổng Chính - Ổng Lịch); Cầu tràn Bản 1 Vải Siêu (từ Km8 QL70 - NVH Bản 1), xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2021-2023	4111,19/11/2020	12.000	12.000	1891, 04/6/2021	12.000	12.000		12.000	2.400	UBND huyện Bảo Yên	
21	Thủy lợi bản Liên Hà, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	H. Bảo Yên	2021-2023	4113*19/11/2020	4.400	4.400	213,28/01/2021	4.400	4.400		4.400	900	UBND huyện Bảo Yên	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
22	Nâng cấp, mở mới tuyến đường từ Km116+200 QL70 đi bản Đầm Rụng, bản Trờ, xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	H.Bảo Yên	2021-2023	4123,19/11/2020	9.500	9.500	3085,25/8/2021	9.500	9.500		9.500	1.900	UBND huyện Bảo Yên	
23	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 160 đoạn từ cầu Hạnh Phúc (thị trấn Phố Ràng) đi UBND xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	H.Bảo Yên	2021-2023	4126,19/11/2020	12.000	12.000	2212,29/6/2021	12.000	12.000		12.000	2.400	UBND huyện Bảo Yên	
24	Kè chống sạt lở bờ suối bảo vệ khu dân cư trung tâm xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên	H.Bảo Yên	2021-2023	4119,19/11/2020	11.000	11.000	1789,28/05/2021	11.000	11.000		11.000	2.150	UBND huyện Bảo Yên	
25	Hội trường UBND huyện Bảo Yên	H.Bảo Yên	2021-2023	NQ 41, 04/12/2020	35.000	30.000	1366,28/4/2021	35.000	30.000		30.000	6.000	UBND huyện Bảo Yên	
26	Đường Bản Nậm Cầm xã Nghĩa Đô đi Bản Nậm Đầu xã Tân Tiến, huyện Bảo Yên	H.Bảo Yên	2021-2023	4121,19/11/2020	11.000	11.000	1849,01/6/2021	11.000	11.000		11.000	4.000	UBND huyện Bảo Yên	
27	Xây mới trụ sở UBND xã Tân Tiến huyện Bảo Yên	H.Bảo Yên	2022-2024		13.500	13.500		13.500	13.500		13.500	4.700	UBND huyện Bảo Yên	
28	Đường kết nối xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai đi huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	H.Bảo Yên	2021-2023	4738,24/12/2020	14.600	14.600	3083,25/8/2021	14.600	14.600		14.600	3.000	UBND huyện Bảo Yên	
VII	Huyện Mường Khương			-	384.898	363.753	-	384.898	363.753	100.702	277.808	74.266		
	Dự án thu hồi ứng trước ngân sách tỉnh													
1	Đường + Cầu vào thôn Chũm Chải 1 + 2 mốc biên giới 142 Mường Khương	H.Mường Khương		4176,24/11/2016	15.373	616	4176,24/11/2016	15.373	616	14.757	616	616	UBND huyện Mường Khương	Thu hồi ứng trước NS tỉnh
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán													
2	Ngầm tràn thôn Sán Pán, xã Nậm Chảy; Ngầm tràn trên tuyến đường thôn Suối Thầu, xã Bản Xen đi thôn Sín Chải A, xã La Pan Tẩn,	H.Mường Khương	2019-2021	3484 ngày 31/10/2018	9.000	9.000	3484 ngày 31/10/2018	9.000	9.000	5.395	3.605	1.450	UBND huyện Mường Khương	
3	Đường TL 154 đến thôn Ma Cáy Thàng, xã La Pán Tẩn huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2017-2022	3380-16/10/2015	20.212	20.212	3795-30/10/2015	20.212	20.212	16.300	3.912	2.500	UBND huyện Mường Khương	
	Dự án chuyển tiếp													
4	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ thôn Suối Thầu xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A xã La Pan Tẩn	H.Mường Khương	2019-2022	3302 (18-10-2018)	14.500	13.775	3483 ngày 31/10/2018	14.500	13.775	12.890	885	200	UBND huyện Mường Khương	
5	Đường từ thôn Dê Chủ Thàng, thị trấn Mường Khương đến đường tuần tra biên giới nối vào đường đi mốc 130 xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2018-2022	4494 (18-10-2017)	14.305	13.590	4792 (30-10-2017)	14.305	13.590	7.620	5.970	1.500	UBND huyện Mường Khương	
6	Xây dựng tuyến đường DT 154 – Ma Cáy Thàng, xã La Pán Tẩn, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2018-2022	4329 (06-10-2017)	14.958	14.210	4793 (30/10/2017)	14.958	14.210	10.390	3.820	600	UBND huyện Mường Khương	
7	Nâng cấp tuyến đường từ QL4D đi thôn Cốc Lầy - Pò Ngáng nối vào đường đi mốc 117 xã Lũng Vai, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2020-2022	3092,01/10/2019	26.500	25.175	3092,01/10/2019	26.500	25.175	7.330	17.845	1.900	UBND huyện Mường Khương	
8	Nâng cấp đường nối tiếp từ thôn Sín Chải A, xã La Pan Tẩn đi thôn Suối Thầu, xã Bản Xen, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2020-2022	3043,30/9/2019	13.000	12.350	3483 ngày 31/10/2018	13.000	12.350	6.480	5.870	500	UBND huyện Mường Khương	
9	Đường liên xã từ thôn Cán Hồ xã Tung Chung Phố đi thôn Bản Phố, xã Tả Ngải Chồ, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2020-2022	3042,30/9/2019	15.000	14.250	3042,30/9/2019	15.000	14.250	7.050	7.200	700	UBND huyện Mường Khương	
10	Trường mầm non Chợ Chậu, xã Lũng Vai; Trường tiểu học xã Lũng Khẩu Nhìn, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2020-2022	3079,01/10/2019	8.000	7.600	3079,01/10/2019	8.000	7.600	3.760	3.840	200	UBND huyện Mường Khương	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
11	Xây dựng 8 cầu tràn trên tuyến đường vào thôn Na Lốc 1,2 Pác Bo, Đồi Gianh, Na Nhung xã Bản Lầu và Sín Lùng Chải A xã Lùng Khẩu Nhìn, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2020-2022	3153,07/10/2019	8.000	7.600	3153,07/10/2019	8.000	7.600	3.760	3.840	200	UBND huyện Mường Khương	
12	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Pha Long đến Cửa khẩu phụ Lỗ Cỏ Chín, xã Pha Long, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2020-2022	3044,30/9/2019	13.500	12.825	3044,30/9/2019	13.500	12.825	4.970	7.855	850	UBND huyện Mường Khương	
13	Nâng cấp tuyến đường từ Làng thanh niên lập nghiệp xã Lùng Vai đến đường ĐT154 nối vào đường đi Mốc 117, xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	4005 ngày 17/11/2020	13.000	13.000	1378,29/4/2021	13.000	13.000		13.000	2.600	UBND huyện Mường Khương	
14	Nâng cấp đường từ Làng thanh niên lập nghiệp đi thôn Cốc Phươg, xã Bản Lầu nối vào đường Nậm Cháy - Bản Lầu, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	4003 ngày 17/11/2020	9.500	9.500	1593,13/5/2021	9.500	9.500		9.500	1.900	UBND huyện Mường Khương	
15	Trụ sở làm việc công an và Dân quân xã Bản Xen, xã Lùng Vai và xã Thanh Bình, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	3991 ngày 17/11/2020	6.000	6.000	1619,17/5/2021	6.000	6.000		6.000	3.000	UBND huyện Mường Khương	
16	Trụ sở làm việc công an và dân quân xã Nậm Lư, xã Lùng Khẩu Nhìn và xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	3992 ngày 17/11/2020	6.000	6.000	1541,11/5/2021	6.000	6.000		6.000	2.200	UBND huyện Mường Khương	
17	Nâng cấp tuyến đường từ thôn Lùng Pẩu 1,2 xã Tung Chung Phở đi thôn Ma Lù Thàng, xã Pha Long, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	3999 ngày 17/11/2020	10.800	10.800	1903, 4/6/2021	10.800	10.800		10.800	5.200	UBND huyện Mường Khương	
18	Nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Lùng Khẩu Nhìn và xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	4000 ngày 17/11/2020	11.500	11.500	1595,13/5/2021	11.500	11.500		11.500	2.300	UBND huyện Mường Khương	
19	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ thôn Lao Chải, thị trấn Mường Khương đến thôn Tả Chu Phùng, xã Tung Chung Phở, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	4002 ngày 17/11/2020	8.000	8.000	1594,13/5/2021	8.000	8.000		8.000	2.900	UBND huyện Mường Khương	
20	Nâng cấp, mở mới tuyến đường từ thôn Thịnh Chéng xã Thanh Bình đi thôn Sả Lùng Phìn xã Nậm Cháy, nối vào tỉnh lộ 154, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	3920 ngày 13/11/2020	8.000	8.000	1703,21/5/2021	8.000	8.000		8.000	2.600	UBND huyện Mường Khương	
21	Đường La Pan Tẩn - Mường Lum, xã La Pan Tẩn, huyện Mường Khương (Hạng mục mặt đường, rãnh thoát nước)	H.Mường Khương	2021-2023	4007 ngày 17/11/2020	12.800	12.800	1481,07/5/2021	12.800	12.800		12.800	2.600	UBND huyện Mường Khương	
22	Nâng cấp tuyến đường từ thôn Sín Chải A đi thôn Mường Lum, xã La Pan Tẩn, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	4001 ngày 17/11/2020	13.500	13.500	1895,04/6/2021	13.500	13.500		13.500	2.700	UBND huyện Mường Khương	
23	Chợ văn hóa xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	3994 ngày 17/11/2020	7.000	7.000	1543,11/5/2021	7.000	7.000		7.000	1.400	UBND huyện Mường Khương	
24	Xây dựng 7 cầu trên tuyến đường vào thôn Tả San, Cốc Phùng xã Lùng Vai; Thôn Suối Thầu, Thịnh Ồi xã Bản Xen; Thôn Pác Bo xã Bản Lầu và thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	3995 ngày 17/11/2020	8.000	8.000	1915,04/6/2021	8.000	8.000		8.000	2.900	UBND huyện Mường Khương	
25	Nâng cấp tuyến đường từ QL4D đi xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	4004,17/11/2020	13.500	13.500	3049,24/8/2021	13.500	13.500		13.500	2.700	UBND huyện Mường Khương	
26	Trường Mầm non xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	3996 ngày 17/11/2020	12.500	12.500	1387,29/4/2021	12.500	12.500		12.500	2.500	UBND huyện Mường Khương	
27	Nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Nậm Lư, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	1347,27/4/2021	6.500	6.500	3017,23/8/2021	6.500	6.500		6.500	2.300	UBND huyện Mường Khương	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
28	Tuyến đường từ thôn Phảng Tao, xã Bản Xen đi thôn Na Pao, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	3997 ngày 17/11/2020	4.500	4.500	185,26/4/2021	4.500	4.500		4.500	850	UBND huyện Mường Khương	
29	Cầu qua suối hồ trung tâm thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	3998 ngày 17/11/2020	8.500	8.500	1704,21/5/2021	8.500	8.500		8.500	1.700	UBND huyện Mường Khương	
30	Đường liên xã từ thôn Pác Tà, xã Tà Gia Khâu đến thôn Na Cồ, xã Dìn Chín, huyện Mường Khương	H.Mường Khương	2021-2023	4006 ngày 17/11/2020	14.950	14.950	1728,25/5/2021	14.950	14.950		14.950	3.000	UBND huyện Mường Khương	
31	Đường từ Mường Lum xã La Pan Tân đi xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng (nối vào QL 70)	H.Mường Khương	2021-2023	1075,02/4/2021	38.000	38.000	1884,03/6/2021	38.000	38.000		38.000	17.700	UBND huyện Mường Khương	
VIII	Huyện Si Ma Cai				215.369	200.863	-	215.295	200.789	94.791	105.998	20.503		
	Dự án quyết toán													
1	Cầu thôn Sáng Chải 4 xã Nàn Sán; công hợp thôn Na Cáng xã Si Ma Cai; cầu thôn Lao Dìn Phàng - Nà Mỏ xã Lũng Sui; cầu Kha Phàng-Sáng Chải 4 xã Nàn Sán huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	H Si Ma Cai	2018-2020	4452 (16-10-2017)	8.724	8.724	93/QĐ-UBND ngày 14/01/2021	8.724	8.724	8.418	306	306	UBND huyện Si Ma Cai	
2	Cầu vào thôn Cốc Nghê; Cầu Vào thôn Bản Mế; Cầu vào thôn Na Pá - Chồ Phàng; Công hợp thôn Sín Chải xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai.	H Si Ma Cai	2019-2020	3228/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	6.644	6.644	3530-30/9/2021	6.644	6.644	6.253	391	391	UBND huyện Si Ma Cai	
3	Kè đường Si Ma Cai – Bến Máng, xã Si Ma Cai; Kè đường vào thôn Sáng Chải 5, xã Nàn Sán, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2020-2021	3077,01/10/2019	4.000	4.000	3077,01/10/2019; 279,27/11/2021	3.926	3.926	1.620	2.306	306	UBND huyện Si Ma Cai	
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán										-			
4	Chợ Sín Chéng, xã Sín Chéng, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai			14.000	13.300	3490-31/10/2018	14.000	13.300	9.100	4.200	400	UBND huyện Si Ma Cai	
	Dự án chuyển tiếp										-			
5	Chợ văn hóa Cán Cầu, xã Cán Cầu, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2018-2022	Số 48/TT-HDND 16/10/2017	33.990	23.790	4757 (30-10-2017)	33.990	23.790	21.411	2.379	450	UBND huyện Si Ma Cai	
6	Hồ trung tâm huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2017-2022	3751-28/10/2016	33.611	31.930	3822-31/10/2016	33.611	31.930	23.137	8.793	1.750	UBND huyện Si Ma Cai	
7	Đường liên huyện từ xã Nàn Sín huyện Si Ma Cai đến xã Hoàng Thu Phố huyện Bắc Hà	H.Si Ma Cai	2018-2022	4554 (18-10-2017)	18.000	17.100	4758 (30-10-2017)	18.000	17.100	14.400	2.700	500	UBND huyện Si Ma Cai	
8	Sửa chữa nhà làm việc khối Giáo dục - Y tế huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2018-2022	4130 (22-9-2017)	4.500	4.500	484 (30-10-2017)	4.500	4.500	3.732	768	200	UBND huyện Si Ma Cai	
9	Đường liên huyện từ xã Lũng Sui huyện Si Ma Cai đến xã Lũng Cúi, huyện Bắc Hà	H.Si Ma Cai	2020-2022	2777,09/9/2019	13.500	12.825	2777,09/9/2019	13.500	12.825	3.105	9.720	1.200	UBND huyện Si Ma Cai	
10	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Cốc Cù, xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2020-2022	3154,07/10/2019	4.500	4.500	3154,07/10/2019	4.500	4.500	1.125	3.375	400	UBND huyện Si Ma Cai	
11	Kè đường Sín Chéng - Thào Chư Phìn; Đường Trung tâm xã đi thôn Cầu Pi Chải xã Thào Chư Phìn; Kè ôp mái đường N7 trung tâm huyện Si Ma Cai; Kè đường liên thôn Sín Chải - Chính Chư Phìn xã Quan Thần Sán, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2020-2022	3077,01/10/2019	7.000	6.650	3077,01/10/2019	7.000	6.650	2.490	4.160	400	UBND huyện Si Ma Cai	
12	Trụ sở làm việc Công an và Dân quân xã Lũng Thần và Trụ sở Công an và Dân quân xã Quan Hồ Thần, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2021-2023	4011,17/11/2020	4.000	4.000	397,21/12/2020	4.000	4.000		4.000	1.200	UBND huyện Si Ma Cai	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
13	Nhà hợp khối làm việc các phòng ban (Phòng Lao động TBXH, Phòng dân tộc, Thanh tra huyện, Phòng Tư pháp, huyện Si Ma Cai)	H.Si Ma Cai	2021-2023	4012, 17/11/2020	12.000	12.000	1538,11/5/2021	12.000	12.000		12.000	2.400	UBND huyện Si Ma Cai	
14	Mương thoát lũ thôn đội 4 xã Nàn Sán, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2021-2023	4013,17/11/2020	5.000	5.000	401,21/12/2020	5.000	5.000		5.000	1.500	UBND huyện Si Ma Cai	
15	Xử lý hệ thống thoát lũ cụm trường Tiểu học số 1; Trường THCS; Trường THPT số 1, thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2021-2023	4018,17/11/2020	14.000	14.000	1792,28/5/2021	14.000	14.000		14.000	2.750	UBND huyện Si Ma Cai	
16	Đường sắp xếp dân cư phát triển du lịch quanh Hồ Cản Cẩu, xã Cản Cẩu, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2021-2023	4017,17/11/2020	14.900	14.900	1623,17/5/2021	14.900	14.900		14.900	2.800	UBND huyện Si Ma Cai	
17	Kè bảo vệ Trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã Lũng Thẩn, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2021-2023	4016,17/11/2020	2.500	2.500	400,21/12/2020	2.500	2.500		2.500	500	UBND huyện Si Ma Cai	
18	Kè chống sạt lở trường PTDTBT Tiểu học số 2 xã Nàn Sán, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2021-2023	4015,17/11/2020	3.500	3.500	398,21/12/2020	3.500	3.500		3.500	700	UBND huyện Si Ma Cai	
19	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc HĐND-UBND và Trụ sở hợp khối phòng Kinh tế - Hạ tầng, phòng Nội vụ, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2021-2023	4010,17/11/2020	6.000	6.000	402,21/12/2020	6.000	6.000		6.000	1.350	UBND huyện Si Ma Cai	
20	Kè trường PTDTBT THCS số 2, xã Quan Hồ Thẩn, huyện Si Ma Cai	H.Si Ma Cai	2021-2023	4014,17/11/2020	5.000	5.000	410,29/12/2020	5.000	5.000		5.000	1.000	UBND huyện Si Ma Cai	
IX	Huyện Văn Bàn			-	526.326	435.843	-	502.358	436.592	63.675	372.917	72.000		
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán										-			
1	Nâng cấp đường trung tâm xã Liềm Phú; Nâng cấp đường trung tâm xã Nậm Tha; Nâng cấp đường trung tâm xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2019-2020	3467; 31/10/2018	12.490	11.866	3467; 31/10/2018	12.490	11.866	7.560	4.306	1.000	UBND huyện Văn Bàn	
	Dự án chuyển tiếp										-			
2	Cầu Tu Hạ, xã Nậm Xé, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2020-2022	3613; 31/10/2019	14.000	13.300	3053,30/9/2019	14.000	13.300	2.600	10.700	1.250	UBND huyện Văn Bàn	
3	Ngầm tràn thôn Nậm Hóc 1; Ngầm tràn thôn Tùn Trên 1; Ngầm tràn thôn Tùn Trên 2; Ngầm tràn thôn Tùn Trên 3, xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2020-2022	2541; 05/8/2020	12.000	11.400	2853,13/9/2019	12.000	11.400	2.060	9.340	1.200	UBND huyện Văn Bàn	
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã Nậm Dang - Nậm Mả, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2020-2022	3663; 31/10/2019	9.850	9.358	2846,13/9/2019	9.850	9.358	2.955	6.403	800	UBND huyện Văn Bàn	
5	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2020-2022	3462; 31/10/2018; 670, 18/3/2020	115.967	40.000	3462; 31/10/2018; 670, 18/3/2020	92.000	40.000	26.000	14.000	2.000	UBND huyện Văn Bàn	
6	Cầu Minh Chiềng xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2019-2022	3470; 31/10/2018	14.500	13.775	3470; 31/10/2018	14.500	13.775	7.560	6.215	600	UBND huyện Văn Bàn	
7	Cầu tràn suối Chăn xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2019-2022	3468; 31/10/2018	14.990	14.241	3468; 31/10/2018	14.990	14.990	8.820	6.170	1.000	UBND huyện Văn Bàn	
8	Cầu tràn Khe Tào, xã Nậm Tha; Cầu tràn Khe Nà, xã Nậm Tha; Cầu tràn Nà Hin 3, xã Dương Quý, huyện Văn bản	H.Văn Bàn	2019-2022	3469; 31/10/2018	10.475	9.951	3469; 31/10/2018	10.475	9.951	6.120	3.831	1.000	UBND huyện Văn Bàn	
9	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường TH Tân Thượng; Trường TH số 1 Tân An, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2021-2023	3493,13/10/2020	8.000	8.000	2484,15/7/2021	8.000	8.000		8.000	1.600	UBND huyện Văn Bàn	
10	Trường Tiểu học Sơn Thù, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2021-2023	4095; 19/11/2020	12.500	12.500	1550,12/5/2021	12.500	12.500		12.500	2.500	UBND huyện Văn Bàn	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
11	Nhà đa năng Trường Tiểu học Khánh Yên Trung, nhà đa năng Trường tiểu học Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	2895,12/8/2020	12.500	12.500	3069,24/8/2021	12.500	12.500		12.500	2.450	UBND huyện Văn Bàn	
12	Đường giao thông liên xã Nậm Mả - Võ Lao, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4746,24/12/2020	10.500	9.000	2296,02/7/2021	10.500	9.000		9.000	1.850	UBND huyện Văn Bàn	
13	Cầu bản thôn Tùn Dưới, Ngắm tràn thôn Tùn Dưới, Cầu Khe Đá Trắng và Cầu Khe Sỏ xã Tân An, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4096,19/11/2020	7.932	7.932	3068,24/8/2021	7.932	7.932		7.932	1.550	UBND huyện Văn Bàn	
14	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Hòa Mạc; Trường THCS Lăng Giàng, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	1663,15/7/2021	8.000	8.000	2485,15/7/2021	8.000	8.000		8.000	1.600	UBND huyện Văn Bàn	
15	Trường Mầm non Khánh Yên Trung, Trường Tiểu học Khánh Yên Trung, Trường Tiểu học Minh Lương, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4091,30/6/2021	14.500	14.500	2254,30/6/2021	14.500	14.500		14.500	3.000	UBND huyện Văn Bàn	
16	Đường Đồng Vệ, Thi Phúng, xã Chiềng Ken đi Khe Phán, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4086; 19/11/2020	14.021	13.421	1530,11/5/2021	14.021	13.421		13.421	2.700	UBND huyện Văn Bàn	
17	Đường Tà Moóng Dao, xã Dân Thắng đi Tà Moóng Mông, xã Nậm Cháy, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4104,19/11/2020	14.750	14.450	2295,02/7/2021	14.750	14.450		14.450	2.900	UBND huyện Văn Bàn	
18	Đường Nậm Mười, Nậm Cẩn, xã Dân Thắng đi xã Nậm Cháy, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4103,19/11/2020	14.800	14.500	2297,02/7/2021	14.800	14.500		14.500	2.900	UBND huyện Văn Bàn	
19	Đường Khâm Dưới, Khâm Trên, xã Nậm Cháy đi xã Dân Thắng, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4102,19/11/2020	14.900	14.600	2251,30/6/2021	14.900	14.600		14.600	2.900	UBND huyện Văn Bàn	
20	Kênh tiêu úng Minh Chiềng, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4087; 19/11/2020	4.000	4.000	223,27/4/2021	4.000	4.000		4.000	800	UBND huyện Văn Bàn	
21	Trường THPT số 1 Văn Bàn, huyện Văn Bàn (hạng mục đầu tư chuyển trường vị trí mới)	H. Văn Bàn	2021-2023	4099,19/11/2020	14.000	14.000	2971,18/8/2021	14.000	14.000		14.000	2.800	UBND huyện Văn Bàn	
22	Cấp nước sinh hoạt thôn 1, 2, 17, xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4101; 19/11/2020	4.500	4.500	211,14/4/2021	4.500	4.500		4.500	900	UBND huyện Văn Bàn	
23	Hồ cảnh quan kết hợp hồ thủy lợi thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4094,07/8/2021	6.000	6.000	2813,07/8/2021	6.000	6.000		6.000	1.500	UBND huyện Văn Bàn	
24	Hạ tầng tổ chức các sự kiện văn hóa dân tộc gắn với di tích Đền Ken, xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4097,19/11/2020	14.000	14.000	3208,01/9/2021	14.000	14.000		14.000	2.900	UBND huyện Văn Bàn	
25	Cấp nước sinh hoạt thôn 8, 9, 13, 14, 19, xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4088; 19/11/2020	4.500	4.500	210,14/4/2021	4.500	4.500		4.500	900	UBND huyện Văn Bàn	
26	Đường từ thôn Hóm Trên, trung tâm xã Nậm Cháy đi xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4092; 19/11/2020	14.900	14.000	3071; 25/8/2021	14.900	14.000		14.000	2.900	UBND huyện Văn Bàn	
27	Đường Bán Phung, Nậm Cọ, xã Khánh Yên Thượng đi Bán Hành, xã Lăng Giàng, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4089,19/11/2020	14.900	14.500	2477,14/7/2021	14.900	14.500		14.500	2.900	UBND huyện Văn Bàn	
28	Cầu Nậm Cẩn, xã Dân Thắng, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4090; 19/11/2020	12.000	12.000	1529,11/5/2021	12.000	12.000		12.000	2.400	UBND huyện Văn Bàn	
29	Trường Tiểu học Nậm Cháy, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4107,19/11/2020	18.000	18.000	2486,15/7/2021	18.000	18.000		18.000	3.600	UBND huyện Văn Bàn	
30	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường B1 (điểm đầu từ nút giao tuyến đường D8, điểm cuối giao với đường Quý Sa Tầng Loóng) khu vực suối Nậm Mả xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4108,19/11/2020	14.950	14.450	2478,14/7/2021	14.950	14.450		14.450	2.950	UBND huyện Văn Bàn	
31	Đường thôn Hóm Dưới - thôn Xi Ngài - thôn Lán Bò - thôn Nậm Cháy, xã Nậm Cháy, huyện Văn Bàn	H. Văn Bàn	2021-2023	4106; 19/11/2020	14.900	14.600	3070; 25/8/2021	14.900	14.600		14.600	3.000	UBND huyện Văn Bàn	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
32	Nâng cấp đường Thị trấn Khánh Yên đi các xã Khánh Yên Thượng, Khánh Yên Trung, Khánh Yên Hạ, Liềm Phú, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2021-2023	4105,19/11/2020	40.000	35.000	1527,11/5/2021	40.000	35.000		35.000	7.000	UBND huyện Văn Bàn	
33	Cầu Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn	H.Văn Bàn	2021-2023	4109, 19/11/2020	13.000	13.000	1528,11/5/2021	13.000	13.000		13.000	2.650	UBND huyện Văn Bàn	
X	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng			-	269.284	219.743	-	269.284	219.743	118.041	101.702	38.217		
	Dự án quyết toán										-			
1	Nâng cấp trường THPT Chuyên tỉnh Lào Cai. Hàng mục: Phòng học bộ môn, phòng học bồi dưỡng học sinh giỏi và các phòng chức năng	TP Lào Cai	2019-2020		13.786	13.786	3514, 31/10/2018, 3528, 30/9/2021	13.786	13.786	9.103	4.683	3.183	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
2	Nâng cấp trường THPT số 2 huyện Mường Khương và Trường THPT số 4 huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Các huyện. Mường khương, Văn bản	2019-2020	3078,01/10/2019	14.293	14.293	3078,01/10/2019, 3527, 30/9/2021	14.293	14.293	8.977	5.316	1.316	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
3	Đường B6 kéo dài (đoạn từ B7 đến B10), HM: Mặt đường hai bên và các đường nhánh	TP. Lào Cai	2014-2018		44.378	34.801	181/QĐ-UBND ngày 17/01/2020	44.378	34.801	34.500	301	301	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
4	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTNT THCS&THPT huyện Văn Bàn	H Văn Bàn	2016-2019	2258, 15/7/2016	10.863	10.863	3798, 31/10/2016, 2995, 24/9/2019	10.863	10.863	9.496	1.367	1.367	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
	Dự án hoàn thành chưa quyết toán										-		Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
5	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Bát Xát	huyện Bát Xát	2017-2021	3593, 21/10/2016; 1017, 30/3/2021	84.964	47.000	3593, 21/10/2016; 1017, 30/3/2021	84.964	47.000	30.000	17.000	5.000	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
6	Công trình bể bơi trường THPT Chuyên Lào Cai	TP Lào Cai	2020-2022	3173, 07/10/2019	5.500	5.500	2864, 27/8/2020	5.500	5.500	965	4.535	1.500	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
	Dự án chuyển tiếp										-		Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
7	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2018-2022	16/HĐND-TT, 10/4/2018	67.000	65.000	320, 29/1/2021	67.000	65.000	25.000	40.000	20.000	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
8	Trường THPT số 2 huyện Bát Xát	H.Bát Xát	2021-2023	4044,18/11/2020	9.500	9.500	1277,20/4/2021	9.500	9.500		9.500	1.900	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
9	Trường THPT số 2 huyện Bảo Thắng	H.Bảo Thắng	2021-2023	1300,23/4/2021	11.000	11.000	1967,10/6/2021	11.000	11.000		11.000	2.050	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
10	Trường THPT số 2 huyện Bắc Hà	H.Bắc Hà	2021-2023	4147,20/11/2020	8.000	8.000	1099,06/4/2021	8.000	8.000		8.000	1.600	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	
XI	Sở Kế hoạch và đầu tư			-	51.865	41.122	-	51.865	41.122	5.170	35.952	11.352		
	Dự án thu hồi ứng trước ngân sách tỉnh													

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
1	Kinh phí hoạt động Ban QLDA tín dụng chuyên ngành JICA SPL V-VI tỉnh Lào Cai năm 2015		2015	1088,23/4/2015	352	352	1088,23/4/2015	352	352		352	352	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thu hồi ứng trước NS tỉnh
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán										-			
2	Dự án Xử lý sạt lở đường TL152 (tại các vị trí Km 24+600 thuộc xã Thanh Phú; Ngắm qua đường vào xã Nậm Cang (vị trí km9); Xử lý sạt lở đường TL 152 (Km 29+494-Km 29+645 thuộc xã Suối Thầu); Xử lý sạt lở đường TL 152 (Km 37+266, Km 37+495, km37+731 thuộc xã Suối Thầu)	TX Sa Pa	2017-2022	4396/QĐ-UBND ngày 12/10/2017; 3898/UBND-QLDDT, ngày 24/8/2021	19.996	9.253	4396/QĐ-UBND ngày 12/10/2017; 3898/UBND-QLDDT, ngày 24/8/2021	19.996	9.253	2.670	6.583	2.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)	
	Dự án chuyển tiếp										-			
4	Lập quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Toàn tỉnh	2020-2022	3129, 16/9/2020	18.517	18.517	3129, 16/9/2020	18.517	18.517	2.500	16.017	5.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
5	Xây dựng kho lưu trữ tài liệu và sửa chữa trụ sở Ban QLDA ODA tỉnh – Sở Kế hoạch và Đầu tư	TP Lào Cai	2021-2023	4246,27/11/2020	13.000	13.000		13.000	13.000		13.000	4.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
XII	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				197.986	31.956	-	197.986	31.956	119.354	21.746	12.046	-	
	Dự án đã quyết toán										-			
1	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng Trung tâm giống cây trồng tỉnh Lào Cai	TP. Lào Cai; H. Sa Pa; H. Bắc Hà; H. Bát Xát	2010-2013	3840, 14/11/2019	20.363	1.890	3840, 14/11/2019	20.363	1.890		14	14	Sở Nông nghiệp và PTNT (Trung tâm giống Nông nghiệp tỉnh Lào Cai)	
2	Dự án Phát triển sản xuất khoai tây giống tại tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013-2016	Toàn tỉnh	2013-2016	1218a/QĐ-UBND ngày 20/5/2013; 2841, 10/8/2021	28.651	4.200	1218a/QĐ-UBND ngày 20/5/2013; 2841, 10/8/2021	28.651	4.200	24.985	3.666	3.666	Sở Nông nghiệp và PTNT (Trung tâm giống Nông nghiệp tỉnh Lào Cai)	
3	Dự án: Trụ sở làm việc và nhà công vụ Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Bát Xát	Bát Xát	2019-2020	3368/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	14.066	14.066	3368/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	14.066	14.066	7.800	6.266	3.366	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	
	Dự án chuyển tiếp										-			
4	Dự án Bố trí dân cư biên giới tập trung thôn Choán ván+ Sà Hồ TT Mường Khương	Huyện Mường Khương	2015-2022	1926-01/7/2019	55.163	2.300		55.163	2.300	41.569	2.300	1.000	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục PTNT)	
5	Dự án Bố trí dân cư biên giới tập trung thôn Ngám Xá , xã Nậm Chạc (Thuộc DA Bố trí, di chuyển dân cư vùng lõi VQG HL) - Giai đoạn II	Bát Xát	2015-2022	5281-24/11/17	74.744	4.500	5281-24/11/17	74.744	4.500	45.000	4.500	2.000	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục PTNT)	
6	Mở rộng khuôn viên trụ sở làm việc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lào Cai	Toàn tỉnh	2021-2023	3952/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	5.000	5.000	4727/QĐ-UBND ngày 23/12/2020	5.000	5.000		5.000	2.000	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
XIII	Sở Công thương				91.441	67.996	-	91.441	67.996	20.196	47.800	7.700		
	Dự án Quyết toán													
	Dự án chuyển tiếp										-			
1	Cấp điện 03 thôn xã Tả Cù Tỷ, huyện Bắc Hà (Sông Lầm, Sín Chải, Ngải Thầu)	H. Bắc Hà	2020-2022	3090,01/10/2019	15.203	14.443	3090,01/10/2019	15.203	14.443	6.081	8.362	1.150	Sở Công thương	
2	Cấp điện 03 thôn xã Nậm Môn, huyện Bắc Hà (Bản Ngồ Hả, Sứ Chủ Chải, Bản Ngồ Thượng)	H. Bắc Hà	2020-2022	3089,01/10/2019	9.873	9.379	3670, 31/10/2019	9.873	9.379	3.949	5.430	700	Sở Công thương	
3	Cấp điện 07 thôn xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát (Nậm Pên 1, Nậm Pên 2, Ky Quan San, Nhiều Cỏ San, Tung Quang Lìn, Sinh Cờ, Mả Mù Sừ 2)	H. Bát Xát	2020-2022	3088,01/10/2019	24.415	23.194	3671,31/10/2019	24.415	23.194	10.166	13.028	1.600	Sở Công thương	
4	Cấp điện thôn Láng Mỏ, xã Bản Cỏi; thôn Lao Phú Sáng, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	H. Bắc Hà	2020-2025	635,13/3/2020	7.008	3.505	2473,31/7/2020	7.008	3.505		3.505	700	Sở Công thương	
5	Cấp điện thôn Tả Thồ 1, Tả Thồ 2, Hoàng Hạ, Nhù Sang, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	H. Bắc Hà	2020-2025	638,13/3/2020	14.648	7.325	2471,31/7/2020	14.648	7.325		7.325	1.450	Sở Công thương	
6	Cấp điện thôn Sân Chư Ván, Ngải Thầu Sín Chải, xã Thái Giang Phố, huyện Bắc Hà	H. Bắc Hà	2020-2025	634,13/3/2020	14.927	7.465	2548,05/8/2020	14.927	7.465		7.465	1.500	Sở Công thương	
7	Cấp điện thôn Nậm Xóm, xã Bản Giã, huyện Bắc Hà	H. Bắc Hà	2020-2025	636,13/3/2020	5.367	2.685	2470,31/7/2020	5.367	2.685		2.685	600	Sở Công thương	
XIV	Sở Tài nguyên và Môi trường				7.500	6.675	-	7.500	6.675	1.875	4.800	1.000		
	Dự án chuyển tiếp										-			
1	Xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Các huyện Tp Lào Cai, Bát Xát, Bắc Hà	2020-2022	3447-21/10/2019	7.500	6.675	3684/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1631/QĐ-UBND ngày 4/6/2020.	7.500	6.675	1.875	4.800	1.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
XV	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh				108.641	76.930	-	108.641	76.930	58.387	50.087	14.582		
	Dự án quyết toán										-			
1	Xử lý sạt lở đường ra mốc 85(2), xã Y Tý, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2015-2015	745- 28/03/2019	7.275	634	745- 28/03/2019	7.275	634	6.641	634	634	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
2	Đường Tả Ngải Chồ, Mốc 158, huyện Mường Khương	H. Mường Khương	2008-2009	3689- 13/11/2018	11.027	727	3689- 13/11/2018	11.027	727	10.300	727	727	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
3	Đường quốc lộ 4D đi Nậm Siu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	H. Bảo Thắng	2007-2008	2060- 05/07/2018	8.887	202	2060- 05/07/2018	8.887	202	8.685	202	202	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
4	Quy hoạch lối mở Na Lốc, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	H. Mường Khương	2018-2019	88- 14/01/2021	1.016	19	88- 14/01/2021	1.016	19	997	19	19	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán										-			
5	Quốc môn cửa khẩu Mường Khương, thị trấn Mường Khương và Lồ Cỏ Chín, xã Pha Long, huyện Mường Khương	H. Mường Khương	2018-2021	4790-30/10/2017	17.994	17.827	4790-30/10/2017	17.994	17.827	15.000	2.827	1.000	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
6	Nhà đa năng Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2018-2021	4791 (30-10-2017) 4441/QĐ-UBND, ngày 08/12/2020	14.979	14.979	4791 (30-10-2017) 4441/QĐ-UBND, ngày 08/12/2020	14.979	14.979	9.000	5.979	3.500	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
7	Đường Na Cánh - Sín Chải, huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2011-2021	3754,07/11/2019; 3118,5/10/2016; 3340,22/11/2010; 1167,16/5/2011	9.764	4.843	3754,07/11/2019; 3118,5/10/2016; 3340,22/11/2010; 1167,16/5/2011	9.764	4.843	7.764	2.000	1.000	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
	Dự án chuyển tiếp													
8	Trạm kiểm soát Biên phòng lối mở Bản Quán/Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai	H. Bảo Thắng	2021-2023	4247,27/11/2020	9.500	9.500	3249,6/9/2021	9.500	9.500		9.500	1.900	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
9	Nâng cấp đường từ thôn Dìn Chín xã Dìn Chín đến mốc 168(2), huyện Mường Khương	H. Mường Khương	2021-2023	4685,22/12/20	13.500	13.500	1862,02/6/2021	13.500	13.500		13.500	2.700	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
10	Cải tạo, mở rộng Đồn Biên phòng Y Tý, xã Y Tý, huyện Bát Xát	H. Bát Xát	2021-2023	3965,17/11/2020	14.700	14.700	2780,05/8/2021	14.700	14.700		14.700	2.900	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
XVI	BCH Quân sự tỉnh			-	31.853	31.853	-	31.853	31.853	13.864	17.989	5.300		
	Dự án quyết toán													
1	Nhà công vụ, nhà ăn và bếp, hàng rào Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2018-2020	3927 (11-9-2017)	14.052	14.052	4787 (30-10-2017); 604, 03/3/2021	14.052	14.052	13.314	738	738	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Xử lý phòng, chống mối các công trình Nhà ở và làm việc, hội trường, kho vật chất sẵn sàng chiến đấu, kho hậu cần cơ quan Bộ Chỉ huy và một số đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lào Cai	Toàn tỉnh	2020-2022	3453,21/10/2019	912	912	3453,21/10/2019; 43, 11/01/2021	912	912	550	362	62	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
	Dự án hoàn thành chờ quyết toán													
3	Xử lý chống mối các công trình Nhà ở và làm việc, kho vật chất hậu cần cơ quan Bộ Chỉ huy và một số đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lào Cai (giai đoạn 2)	Các huyện TP Lào Cai; Bảo Thắng	2021-2023	4556,14/12/2020	889	889	1035,01/04/2021	889	889		889	500	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
	Dự án chuyển tiếp													
4	Cải tạo, nâng cấp Doanh trại Ban Chỉ quy Quân sự thành phố Lào Cai – Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2023	374,03/02/2021	9.500	9.500	1762,26/5/2021	9.500	9.500		9.500	2.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
5	Cải tạo, nâng cấp Hội trường lớn cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2023	449,08/02/2021	3.000	3.000	1372,28/4/2021	3.000	3.000		3.000	1.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
6	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Văn Bàn – Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lào Cai. Hạng mục: Hàng rào, trang thiết bị nội thất	H. Văn Bàn	2021-2023	374,03/02/2020	3.500	3.500	1797,31/5/2021	3.500	3.500		3.500	1.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
XVII	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh				6.877	6.877	-	6.877	6.877	3.900	2.977	1.277		
	Dự án quyết toán													
1	Sửa chữa các tuyến đường trong Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải và Khu công nghiệp Tăng Loóng,	TP Lào Cai, Bảo Thắng	2019-2021	3441,30/10/2018	6.877	6.877	3441,30/10/2018	6.877	6.877	3.900	2.977	1.277	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh	
XVIII	Đài phát thanh truyền hình tỉnh				9.000	9.000	-	9.000	9.000	-	9.000	2.000		
	Dự án chuyển tiếp													
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2023	546,25/02/2021	9.000	9.000	3563; 05/10/2021	9.000	9.000		9.000	2.000	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTT năm 2022	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT						
					Tổng số	Trong đó NSTT		Tổng số	Trong đó NSTT					
XIX	Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV KD nước sạch Lào Cai)				3.805	609		3.805	609	3.196	609	609		
	Dự án thu hồi ứng trước ngân sách tỉnh													
1	Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2012-2013	1495,28/5/2015	3.805	609	1495,28/5/2015	3.805	609	3.196	609	609	Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV KD nước sạch Lào Cai)	Thu hồi ứng trước ngân sách tỉnh
B	Đối ứng các dự án ODA, các dự án thiết kế quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, Dự kiến bố trí vốn dự án hoàn thành, khởi công mới các dự án năm 2022											101.701		

BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết /NQ-HĐND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ biểu 02

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục NSNN		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế GTKLHT đã được nghiệm thu	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú	
			Loại	Khoản			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Đã bố trí năm 2021	Tổng số			Trong đó: Ngân sách tỉnh
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
	TỔNG NGUỒN							2.459.455	1.876.980	119.822	78.300	1.264.327	988.597	988.597	991.948	
I	Phân bổ chi tiết lần này	41						2.459.455	1.876.980	119.822	78.300	1.264.327	988.597	988.597	444.854	
*	Công trình hoàn thành	4						210.687	155.195	119.822	78.300	188.675	156.165	156.165	20.602	
1	Trung tâm hội nghị Sa Pa	Văn phòng Tỉnh ủy	280	309	Thị xã Sa Pa	2016 - 2020	831 ngày 15/3/2021	130.020	130.020	100.020	73.300	115.000	103.300	103.300	12.000	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Khối I, Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	Văn phòng Tỉnh ủy	280	309	Thành phố Lào Cai	2017-2020	4244 ngày 25/12/2018 1402 ngày 21/5/2019 1367 ngày 18/5/2020; 3510 ngày 30/9/2021	50.992	8.500	8.500		47.000	42.492	42.492	4.500	Đã bố trí 42.492 triệu đồng từ nguồn sự nghiệp kiến thiết thị chính
3	Nâng cấp, mở rộng đường Bản Phiệt - Làng Chung, xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng.	Sở GTVT-XD	280	292	Huyện Bảo Thắng	2020-2022	3665 ngày 31/10/2019	23.000	10.000	10.000	5.000	20.000	5.000	5.000	2.800	Đã bố trí 13.000 triệu đồng từ nguồn tăng thu thuế, phí, thu khác và tiết kiệm chi
4	GPMB, san tạo mặt bằng bố trí tái định cư dự án xây dựng Đồn Công an xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	280	285	Huyện Bảo Yên	2016-2017	778 ngày 22/3/2016	6.675	6.675	1.302		6.675	5.373	5.373	1.302	Kinh phí GPMB
*	Công trình đang thi công	11						1.784.584	1.285.162			1.075.652	830.932	830.932	175.742	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	UBND Huyện Văn Bàn	280	285	Huyện Văn Bàn	2017-2021	670 ngày 18/3/2020	115.967	30.000	30.000		110.000	20.000	20.000	10.000	Đã bố trí 80 tỷ đồng từ nguồn NSTT và NSH
2	San tạo mặt bằng + Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sắp xếp dân cư khu trung tâm huyện (16ha), huyện Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	280	285	Huyện Si Ma Cai	2019-2020	3021 ngày 28/9/2018	28.138	15.000	15.000	7.000	15.000	7.000	7.000	8.000	
3	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Sa Pa (Tiểu dự án bồi thường GPMB đoạn qua huyện Bát Xát)	UBND huyện Bát Xát	280	292	Huyện Bát Xát	2017-2019	2193 ngày 15/7/2015; 3020 ngày 28/9/2018; 3830 ngày 27/11/2018	71.510	27.698	220		27.698	27.478	27.478	220	Kinh phí GPMB
4	Quản lý, cải tạo rừng phòng hộ bảo vệ môi trường vùng đệm Kim Thành tại 02 phường Duyên Hải, Kim Tân xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	280	285	Thành phố Lào Cai	2017-2020	3481 ngày 23/10/2019	72.118	58.613	58.613		30.000			17.222	Đã bố trí 13.505 triệu đồng từ nguồn tăng thu thuế, phí Kinh phí GPMB
5	Công Viên phường Bắc Cường	UBND thành phố Lào Cai	280	285	Thành phố Lào Cai	2020-2022	3638 ngày 31/10/2019	50.301	50.301	50.301	40.500	45.000	40.500	40.500	6.500	

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục NSNN		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế GTKLHT đã được nghiệm thu	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
			Loại	Khoản			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí năm 2021		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
	TỔNG NGUỒN							2.459.455	1.876.980	119.822	78.300	1.264.327	988.597	988.597	991.948	
6	San gạt mặt bằng Tiểu khu đô thị số 18, phường Bắc Cường, TP Lào Cai	Sở GTVT-XD	280	285	Thành phố Lào Cai	2017-2018	3752 ngày 28/10/2016 4398 ngày 04/12/2020	88.654	88.654	86.954	1.700	86.954	86.954	86.954	1.700	Kinh phí GPMB
7	Khu tái định cư Cảng hàng không Lào Cai	UBND huyện Bảo Yên	280	285	Huyện Bảo Yên	2017-2019	840 ngày 16/3/2017	409.921	409.921	349.921	270.000	350.000	330.000	330.000	40.000	
8	Xử lý sạt trượt tỉnh lộ 155, đoạn Km12+600 - Km12+900	Sở GTVT-XD	280	292	Thị xã Sa Pa	2021-2023	2526 ngày 19/7/2021	45.000	45.000	45.000	19.000	40.000	19.000	19.000	21.000	
9	Kè chống sạt lở bờ hữu Sông Hồng, thành phố Lào Cai giai đoạn I	Sở GTVT-XD	280	285	Thành phố Lào Cai	2018-2020	4416/QĐ-BNN ngày 30/10/2017	620.000	317.000	187.000	100.000	253.000	230.000	230.000	23.000	Đã bố trí 300 tỷ đồng từ NSTW; 3 tỷ từ Dự phòng
10	Hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính mới huyện Sa Pa. HM: Tuyến đường giao thông HCI, san gạt mặt bằng, hệ thống thoát nước	Sở GTVT-XD	280	309	Thị xã Sa Pa	2018-2020	4832 ngày 30/10/2017	85.125	65.125	65.125	30.000	48.000	30.000	30.000	18.100	Đã bố trí 20 tỷ đồng từ nguồn tăng thu thuế, phí
11	Trụ sở làm việc các cơ quan hành chính huyện Sa Pa	Sở GTVT-XD	280	309	Thị xã Sa Pa	2018-2020	3496 ngày 31/10/2018	197.850	177.850	177.850	40.000	70.000	40.000	40.000	30.000	Đã bố trí 20 tỷ đồng từ nguồn tăng thu thuế, phí
*	Công trình khởi công mới	26						464.184	436.623				1.500	1.500	248.510	
1	Xây dựng Nhà khách số 1 - Trung tâm hội nghị tỉnh Lào Cai	Văn phòng UBND tỉnh	340	341	Thành phố Lào Cai	2021-2024	2619 ngày 11/8/2020	170.000	170.000	168.500			1.500	1.500	50.000	Đã bố trí 1,5 tỷ kinh phí tư vấn
2	Hạ tầng kỹ thuật lô đất LK2 đường D3 (Khu dân cư B5-B6) tổ 12 phường Nam Cường	Sở GTVT-XD	280	285	Thành phố Lào Cai	2021-2023	391 ngày 03/2/2021	483	483	483					300	
3	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường DM3 (đoạn từ đường DN3 đến B9), phường Bình Minh, thành phố Lào Cai	Sở GTVT-XD	280	285	Thành phố Lào Cai	2021-2023	399 ngày 04/2/2021	6.200	6.200	6.200					4.300	
4	Phân hiệu đại học Thái nguyên tại Lào Cai, hạng mục Nhà ký túc xá, nhà bếp ăn phục vụ sinh viên Lào Cai	Sở GTVT-XD	070	081	Thành phố Lào Cai	2021-2023	04 ngày 09/4/2021	45.000	45.000	45.000					30.000	
5	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 153 đoạn Bắc Ngầm - Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Sở GTVT-XD	280	292	Huyện Bắc Hà	2021-2023	1651 ngày 18/5/2021	9.886	9.886	9.886					6.800	
6	Cải tạo sửa chữa tuyến đường TN7, thành phố Lào Cai	Sở GTVT-XD	280	292	Thành phố Lào Cai	2021-2023	4131 ngày 24/11/2021	17.533	17.533	17.533					12.000	
7	Cải tạo Trung tâm pháp y tỉnh Lào Cai để phục vụ hoạt động Bệnh viện dã chiến số 1 điều trị bệnh nhân COVID-19	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	130	132	Thành phố Lào Cai	2021-2023	4059 ngày 18/11/2021	910	910	910					600	
8	Xây mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	UBND huyện Văn Bàn	340	341	Huyện Văn Bàn	2021-2022	2843 ngày 13/9/2019	9.500	9.500	9.500					6.600	
9	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Bản Giăng, thủy lợi Nậm Qua xã Liềm Phú	UBND huyện Văn Bàn	280	283	Huyện Văn Bàn	2021-2022	2098 ngày 06/7/2020	4.300	3.010	3.010					3.010	
10	Đường Tu Hạ xã Nậm xé, huyện Văn Bàn	UBND huyện Văn Bàn	280	292	Huyện Văn Bàn	2021-2023	2343 ngày 06/7/2021	11.785	11.285	11.285					7.900	
11	Nâng cấp tuyến đường gom nối từ Tỉnh lộ 156B vào Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành	Ban Quản lý Khu kinh tế	280	292	Thành phố Lào Cai	2021-2023	1592 ngày 13/5/2021	7.800	7.800	7.800					5.400	

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục NSNN		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế GTKLHT đã được nghiệm thu	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
			Loại	Khoản			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí năm 2021		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
	TỔNG NGUỒN							2.459.455	1.876.980	119.822	78.300	1.264.327	988.597	988.597	991.948	
12	Cấp nước sinh hoạt Đồn Biên phòng 241 Mường Khương và thôn Chúng Chải A thị trấn Mường Khương	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh	280	283	Huyện Mường Khương	2021-2022	1811 ngày 31/5/2021	5.200	5.200	5.200					3.600	
13	Nhà làm việc và các hạng mục công trình phụ trợ Trụ sở UBND xã Cam Cọn huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	340	341	Huyện Bảo Yên	2020-2022	3878 ngày 12/11/2020	5.200	5.200	5.200					3.600	
14	Nâng cấp chính trang các tuyến đường nội thị Phố Ràng, huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	280	292	Huyện Bảo Yên	2021-2023	2887 ngày 12/8/2021	50.000	35.000	35.000					35.000	
15	Kè chống sạt lở bờ suối bảo vệ an toàn trường THCS bản trú xã Tân Tiến và Trụ sở UBND xã Tân Tiến huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	280	285	Huyện Bảo Yên	2020-2021	3668 ngày 31/10/2019	7.500	7.500	7.500					5.200	
16	Sửa chữa cầu treo Thác Xa và xây dựng mới cầu trần liên hợp Bản Thác Xa xã Tân Tiến huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	280	292	Huyện Bảo Yên	2021-2024	2366 ngày 24/7/2020	5.529	5.529	5.529					3.800	
17	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thị trấn, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	UBND huyện Bắc Hà	280	302	Huyện Bắc Hà	2021-2022	1388 ngày 31/10/2019	10.000	10.000	10.000					7.000	
18	Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai,	UBND huyện Bắc Hà	340	341	Huyện Bắc Hà	2021-2022	366 ngày 10/9/2021	4.000	4.000	4.000					2.800	
19	Sửa chữa, nâng cấp mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà.	UBND huyện Bắc Hà	340	341	Huyện Bắc Hà	2021-2022	267 ngày 26/7/2021	5.000	5.000	5.000					3.500	
20	Đường Mường Hum -Nậm Pung huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	280	292	Huyện Bát Xát	2021-2023	438 ngày 08/02/2021	18.000	18.000	18.000					12.600	
21	Đường Mường Hum-Dền Thàng-Dền Sáng huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	280	292	Huyện Bát Xát	2021-2023	437 ngày 08/02/2021	36.000	36.000	36.000					25.200	
22	Ngầm trần liên hợp thôn Móng Sến I (đường vào thôn họ Giàng) xã Trung Chải	UBND thị xã Sa Pa	280	292	Thị xã Sa Pa	2021-2022	72 ngày 24/02/2021	4.500	4.500	4.500					3.100	
23	Cầu vào thôn Sín Chải xã Ngũ Chỉ Sơn	UBND thị xã Sa Pa	280	292	Thị xã Sa Pa	2021-2022	74 ngày 24/02/2021	4.787	4.787	4.787					3.300	
24	Cầu treo dân sinh thôn Dền Thàng xã Tả Van	UBND thị xã Sa Pa	280	292	Thị xã Sa Pa	2021-2022	75 ngày 24/02/2021	1.800	1.800	1.800					1.200	
25	Cầu treo Suối Đá thôn Dền Thàng xã Tả Van	UBND thị xã Sa Pa	280	292	Thị xã Sa Pa	2021-2022	76 ngày 24/02/2021	2.500	2.500	2.500					1.700	
26	San tạo mặt bằng + Sắp xếp dân cư thôn Phố Thầu - Phố Cũ xã Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	280	285	Huyện Si Ma Cai	2021-2022	2454 ngày 10/8/2018	20.771	10.000	10.000					10.000	
II	Nguồn chưa phân bổ chi tiết														547.094	

BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỔ KIẾN THIẾT NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ biểu 03

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng															
STT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục NSNN		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế GTKLHT đã được nghiệm thu	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022
			Loại	Khoản			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí năm 2021		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
	TỔNG NGUỒN							24.500	24.500	24.500	6.000	19.000	6.000	6.000	30.000
I	Phân bổ chi tiết lần này	1						24.500	24.500	24.500	6.000	19.000	6.000	6.000	13.500
*	Các công trình đang thi công	1						24.500	24.500	24.500	6.000	19.000	6.000	6.000	13.500
1	Trường THCS xã Minh Tân huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	070	073	Huyện Bảo Yên	2021-2023	3449 ngày 21/10/2019	24.500	24.500	24.500	6.000	19.000	6.000	6.000	13.500
II	Nguồn chưa phân bổ chi tiết														16.500

**BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU THUẾ, PHÍ, THU KHÁC,
TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC NĂM 2022**
(Sẽm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục NSNN		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế GTKLHT đã được nghiệm thu	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022	
			Loại	Khoản			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Đã bố trí năm 2021	Tổng số		Trong đó: Ngân sách tỉnh
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
	TỔNG NGUỒN							366.195	325.045	218.637	62.150	254.983	179.565	167.606	800.000
	Trong đó chỉ cho lĩnh vực giáo dục đào tạo									1.800.000	250.734				250.000
I	Phân bổ chi tiết lần này	48						366.195	325.045	218.637	62.150	254.983	179.565	167.606	122.626
	Trong đó chỉ cho lĩnh vực giáo dục đào tạo	24						146.643	127.427	106.203	30.900	91.489	56.110	51.160	57.196
*	Công trình quyết toán	10						44.748	40.485	8.626	50	44.494	35.930	31.921	8.564
1	Hội trường lớn UBND huyện Văn Bàn	UBND huyện Văn Bàn	160	161	Huyện Văn Bàn	2014-2016	3522 ngày 22/10/2019	19.076	15.067	779		19.076	18.297	14.288	779
2	Mở rộng và điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu cửa khẩu phụ Bản Vược	Ban Quản lý Khu kinh tế	280	332	Huyện Bát Xát	2017-2020	5739 ngày 20/12/2017; 1268 ngày 09/5/2019	3.584	3.330	1.180		3.330	2.150	2.150	1.180
3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu cửa khẩu Kim Thành	Ban Quản lý Khu kinh tế	280	332	Thành phố Lào Cai	2020-2021	2862 ngày 11/8/2021	963	963	880		963	83	83	880
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Ban Quản lý Khu kinh tế	280	332	Huyện Bảo Thắng	2019-2021	2861 ngày 11/8/2021	1.635	1.635	223		1.635	1.412	1.412	223
5	Sửa chữa, nâng cấp Nhà nghỉ Thiên Ngân, huyện Sa Pa	Trung tâm tư vấn và DVTC	280	309	Thị xã Sa pa	2018-2020	BBQT	9.471	9.471	1.971		9.471	7.500	7.500	1.971
6	Hệ thống tưới nước cây xanh xung quanh trụ sở khối 2, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	Văn phòng UBND tỉnh	280	283	Thành phố Lào Cai	2013-2014	2305 ngày 15/8/2014	694	694	256		694	438	438	256
7	Sửa chữa nhà làm việc Sở Ngoại vụ	Văn phòng UBND tỉnh	280	309	Thành phố Lào Cai	2020-2021	4044 ngày 17/11/2021	1.288	1.288	300	50	1.288	1.050	1.050	238
8	Hỗ sinh thái công viên Trụ sở Khối 2, hạng mục: Trồng cây xanh; Đường công vụ quanh trụ sở Khối 2 và lát gạch block đường dạo ven hồ	Văn phòng UBND tỉnh	280	283	Thành phố Lào Cai	2017-2018	2541 ngày 13/7/2021	4.124	4.124	2.624		4.124	1.500	1.500	2.624
9	Xử lý chống mối và sửa chữa nội thất Trung tâm hội nghị tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	280	309	Thành phố Lào Cai	2016-2017	3794 ngày 27/10/2021	1.337	1.337	237		1.337	1.100	1.100	237
10	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 152 đoạn đi qua vai bờ phải đập đầu mối và cửa hầm thu nước vào đường ống áp lực của thủy điện Tả Thàng, tỉnh Lào Cai	Sở GTVT-XD	280	292	huyện Sa Pa	2018-2019	102 ngày 14/01/2021	2.576	2.576	176		2.576	2.400	2.400	176
*	Công trình hoàn thành	9						83.570	82.688	34.363	12.900	72.500	61.225	61.225	13.059

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục NSNN		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế GTKLHT đã được nghiệm thu	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022
			Loại	Khoản			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí năm 2021		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
1	Quy hoạch chi tiết Trung tâm xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	UBND huyện Văn Bàn	280	332	Huyện Văn Bàn	2018-2019	2952 ngày 24/9/2018	961	961	611		800	350	350	500
2	Quy hoạch chi tiết Trung tâm xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	UBND huyện Văn Bàn	280	332	Huyện Văn Bàn	2018-2019	2952 ngày 24/9/2018	865	865	565		700	300	300	400
3	Đường giao thông Đội 2 - Cầu La Hờ, xã Nàn Sán, huyện Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	280	292	Huyện Si Ma Cai	2017-2019	665 ngày 02/3/2017	19.456	19.456	8.756	3.700	17.000	14.400	14.400	3.100
4	Ngầm trần liên hợp thôn Ý Linh Hồ, xã San Sả Hồ, huyện Sa Pa	UBND thị xã Sa Pa	280	292	Thị xã Sa pa	2018-2019	1699 ngày 07/6/2018	7.213	7.213	4.713	2.000	6.000	4.500	4.500	1.900
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước dọc và mặt đường các tuyến đường nội thị, thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương	UBND huyện M.Kương	280	292	H.Mường Khương	2014-2015	1324 ngày 07/5/2018	43.885	43.885	11.885	3.100	40.000	35.100	35.100	4.300
8	Khắc phục sạt lở đất mái taluy đường Hoàng Diệu phường Phố Mới, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	280	292	Thành phố Lào Cai	2020	4505 ngày 30/10/2019	2.941	2.059	2.059	1.600	2.000	1.600	1.600	459
9	Sửa chữa cầu BTCT km21+180, đường tỉnh 153, tỉnh Lào Cai	Sở GTVT-XD	280	292	Huyện Bắc Hà	2019-2021	1969 ngày 28/6/2018	8.249	8.249	5.774	2.500	6.000	4.975	4.975	2.400
*	Công trình đang thi công							62.470	50.680	45.680	18.300	46.500	26.300	23.300	22.010
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Công an thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	040	041	Thành phố Lào Cai	2020-2022	3568 ngày 31/10/2019	9.000	4.500	4.500	2.700	7.000	5.700	2.700	1.800
2	Cải tạo sửa chữa trường THCS Kim Tân thành phố Lào Cai hạng mục: Xây mới nhà đa năng kết hợp phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	UBND thành phố Lào Cai	070	073	Thành phố Lào Cai	2021-2023	1048 ngày 20/5/2020	13.000	9.100	9.100	3.000	9.000	3.000	3.000	6.100
3	Cải tạo sửa chữa trường tiểu học Pom Hán, thành phố Lào Cai hạng mục: Xây mới nhà đa năng, nhà lớp học, phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	UBND thành phố Lào Cai	070	072	Thành phố Lào Cai	2021-2023	1382 ngày 19/5/2020	11.300	7.910	7.910	2.600	7.500	2.600	2.600	5.310
8	Mở rộng tuyến đường B10 (đoạn từ B5 đến B6), phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	Sở GTVT-XD	280	292	Thành phố Lào Cai	2019-2021	3512 ngày 31/10/2018	16.621	16.621	11.621	5.000	13.000	10.000	10.000	4.000
9	Kè chống sạt lở khu vực đất hỗn hợp (HH1, HH2) thuộc Tiểu khu đô thị số 13, phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai	Sở GTVT-XD	280	285	Thành phố Lào Cai	2020-2022	3698 ngày 30/10/2020	12.549	12.549	12.549	5.000	10.000	5.000	5.000	4.800
*	Công trình khởi công mới	5						28.764	23.765	23.765					21.797
1	Đường Suối Đồi đi Khai Trường, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	280	292	Thành phố Lào Cai	2021-2021	3534 ngày 31/10/2018	13.000	9.100	9.100					9.100
2	Hệ thống thủy lợi xã Lũng Vai, huyện Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	280	283	Huyện Mường Khương	2021-2023	3487 ngày 30/10/2018	8.200	7.400	7.400					7.400
3	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn	UBND huyện Văn Bàn	040	041	Huyện Văn Bàn	2021-2022	903 ngày 30/10/2019	1.568	1.568	1.568					1.100
4	Cải tạo, sửa chữa đoạn từ Km32-Km34 đường Tỉnh 159, huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai	Sở GTVTXD	280	292	Huyện Bắc Hà	2021-2023	2019 ngày 16/6/2021	5.000	5.000	5.000					3.500

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục NSNN		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế GTKLHT đã được nghiệm thu	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022
			Loại	Khoản			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí năm 2021		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
5	Hạ tầng kỹ thuật đường Minh Khai, P.Phố Mới (đoạn đường cuối Công viên Hồ Chí Minh đến ngã 3 nút giao giữa đường Minh Khai, đường Lương Ngọc Quyến và đường D2 (đường bờ kè)	UBND thành phố Lào Cai	280	285	Thành phố Lào Cai	2021-2022	4500 ngày 30/10/2019	996	697	697					697
	Trong đó chỉ cho lĩnh vực giáo dục đào tạo	24						146.643	127.427	106.203	30.900	91.489	56.110	51.160	57.196
*	Công trình quyết toán	2						35.389	32.006	17.912	12.300	35.389	27.380	25.430	5.496
1	Xoá phòng học tạm tại Trường MN Hoa Phượng đỏ - Phú Nhuận	UBND huyện Bảo Thắng	070	071	Huyện Bảo Thắng	2020	5998 ngày 23/9/2019	4.060	3.600	2.520	1.800	4.060	1.800	1.800	720
2	Nhà đa chức năng , ngoại thất trường tiểu học Lê Văn Tám thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	070	072	Thành phố Lào Cai	2019-2021	2713 ngày 30/7/2021	9.744	6.821	2.321	1.100	9.744	7.550	5.600	1.221
3	Xóa phòng học tạm tại Trường Mầm non Pha Long	UBND huyện M.Khương	070	071	Huyện Mường Khương	2019-2021	386 ngày 20/7/2021	3.484	3.484	720		3.484	2.880	2.880	604
4	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mường Khương	Sở GTVT-XD	070	074	Huyện Mường Khương	2020-2022	4046 ngày 20/7/2021	5.294	5.294	3.544	2.800	5.294	4.550	4.550	744
5	Nâng cấp trường PTDT nội trú THCS&THPT huyện Si Ma Cai	Sở GTVT-XD	070	074	Huyện Si Ma Cai	2020-2022	BBQT	7.661	7.661	5.261	4.000	7.661	6.400	6.400	1.261
6	Nhà đa năng trường THPT số 1 huyện Sa Pa	Sở GTVT-XD	070	074	Huyện Sa Pa	2020-2022	4047 ngày 17/11/2021	5.146	5.146	3.546	2.600	5.146	4.200	4.200	946
*	Công trình hoàn thành	4						29.556	21.500	14.370	5.200	23.100	15.330	12.330	8.150
1	Trường tiểu học Lê Ngọc Hân, thành phố Lào Cai (Hạng mục: Xây mới 01 nhà lớp học kết hợp phòng học chức năng)	UBND thành phố Lào Cai	070	072	Thành phố Lào Cai	2020-2022	4501 ngày 30/10/2019	6.236	4.550	2.550	700	5.000	2.700	2.700	1.850
2	Trường THCS Bắc Cường, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai. Hạng mục: Xây mới 01 nhà lớp học kết hợp phòng học chức năng và phòng làm việc, 01 nhà đa năng	UBND thành phố Lào Cai	070	073	Thành phố Lào Cai	2020-2022	3680 ngày 31/10/2019	13.000	7.350	5.100	2.200	9.000	7.450	4.450	2.900
3	Xóa phòng học tạm tại Mầm non San Sả Hồ, xã Hoàng Liên, thị xã Sa Pa	UBND thị xã Sa Pa	070	071	Thị xã Sa pa	2020-2021	3609 ngày 26/10/2020	5.400	5.400	3.780	1.600	4.800	3.220	3.220	1.600
4	Xóa phòng học tạm tại MN Thanh Kim xã Thanh Kim	UBND thị xã Sa Pa	070	071	Thị xã Sa pa	2020-2021	949 ngày 06/9/2019	4.920	4.200	2.940	700	4.300	1.960	1.960	1.800
*	Công trình đang thi công	11						52.698	44.921	44.921	13.400	33.000	13.400	13.400	23.450
1	Xóa phòng học tạm tại trường MN số 1 Thượng Hà huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	070	071	Huyện Bảo Yên	2021-2023	1925 ngày 30/8/2019	4.990	4.800	4.800	1.400	3.500	1.400	1.400	2.400
2	Mở rộng, nâng cấp trường tiểu học Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai. Hạng mục Nhà lớp học kết hợp phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ	UBND thành phố Lào Cai	070	072	Thành phố Lào Cai	2021-2023	1392 ngày 29/4/2021	9.500	6.650	6.650	2.000	6.000	2.000	2.000	4.450
3	Nâng cấp trường THPT số 3 huyện Bảo Thắng (Hạng mục: Nhà đa năng và sân gặt mặt bằng)	Sở GTVT-XD	070	074	Huyện Bảo Thắng	2020-2022	1423 ngày 04/5/2021	5.600	5.600	5.600	1.700	4.400	1.700	1.700	2.700
4	Nâng cấp Trường THCS và THPT huyện Bát Xát (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà cầu)	Sở GTVT-XD	070	074	Huyện Bát Xát	2020-2022	1279 ngày 20/4/2021	4.500	4.500	4.500	1.300	2.600	1.300	1.300	2.300

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục NSNN		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế GTKLHT đã được nghiệm thu	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022
			Loại	Khoản			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí năm 2021		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
5	Xóa phòng học tạm tại trường MN Xuân Thượng huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	070	071	Huyện Bảo Yên	2021-2023	2094 ngày 17/9/2019	4.500	3.600	3.600	1.100	2.500	1.100	1.100	1.700
6	Xóa phòng học tạm tại PTDT BT THCS Nậm Sài, xã Nậm Sài (xã Liên Minh)	UBND thị xã Sa pa	070	073	Thị xã Sa pa	2021-2023	3617 ngày 31/10/2019	7.200	4.000	4.000	1.200	4.000	1.200	1.200	2.800
7	Xóa phòng học tạm tại TH Hoàng Liên xã Bản Hồ	UBND thị xã Sa pa	070	072	Thị xã Sa pa	2021-2023	956 ngày 6/9/2019	3.767	3.600	3.600	1.100	2.500	1.100	1.100	1.700
8	Xóa phòng học tạm tại TH Tà Giàng Phìn (xã Ngũ Chỉ Sơn)	UBND thị xã Sa pa	070	072	Thị xã Sa pa	2021-2023	961 ngày 10/9/2019	4.371	4.371	4.371	1.300	2.500	1.300	1.300	1.500
9	Xóa phòng học tạm tại trường TH Phố Ràng 2 huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	070	072	Huyện Bảo Yên	2021-2023	1147 ngày 07/6/2019	2.750	2.400	2.400	700	1.500	700	700	1.200
10	Xóa phòng học tạm tại trường THCS số 1 Kim Sơn huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	070	073	Huyện Bảo Yên	2021-2023	1756 ngày 08/8/2019	3.120	3.000	3.000	900	2.000	900	900	1.500
11	Xóa phòng học tạm tại trường TH số 1 Điện Quan, huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	070	072	Huyện Bảo Yên	2021-2023	1515 ngày 12/7/2019	2.400	2.400	2.400	700	1.500	700	700	1.200
*	Công trình khởi công mới	7						29.000	29.000	29.000					20.100
1	Trường PTDTBT tiểu học Bảo Nhai A, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà.	UBND huyện Bắc Hà	070	072	Huyện Bắc Hà	2021-2022	2252 ngày 30/6/2021	5.000	5.000	5.000					3.500
2	Xóa phòng học tạm Trường THCS Bảo Nhai	UBND huyện Bắc Hà	070	073	Huyện Bắc Hà	2021-2022	473 ngày 9/2/2021	4.500	4.500	4.500					3.100
3	Xóa phòng học tạm tại trường Trường PTDTBT THCS Cốc Ly 2	UBND huyện Bắc Hà	070	073	Huyện Bắc Hà	2021-2022	472 ngày 9/2/2021	3.000	3.000	3.000					2.100
4	Xóa phòng học tạm Trường MG Lũng Cùi	UBND huyện Bắc Hà	070	071	Huyện Bắc Hà	2021-2022	474 ngày 9/2/2021	1.800	1.800	1.800					1.200
5	Xóa phòng học tạm tại trường MN Na Hối	UBND huyện Bắc Hà	070	071	Huyện Bắc Hà	2021-2022	471 ngày 9/2/2021	4.800	4.800	4.800					3.300
6	Khắc phục, sửa chữa thiệt hại Trường THPT số 1, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	070	074	Huyện Bảo Thắng	2021-2023	3162 ngày 27/8/2021	900	900	900					600
7	Sửa chữa, nâng cấp Trường Mầm non Xuân Thượng, xã Xuân Thượng huyện Bảo Yên (điểm trường chính)	UBND huyện Bảo Yên	070	071	Huyện Bảo Yên	2021-2025	3244 ngày 06/9/2021	9.000	9.000	9.000					6.300
II	Nguồn chưa phân bổ chi tiết														677.374
	Trong đó chỉ cho lĩnh vực giáo dục đào tạo														192.804

BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN THU ĐỒNG GÓP TỪ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐỂ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ biểu 05

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục NSNN		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế GTKLHT đã được nghiệm thu	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
			Loại	Khoản			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Đã bố trí năm 2021		Tổng số	Trong đó: Ngân sách		
	TỔNG NGUỒN							2.372.386	1.022.386	368.386	5.000	819.000	809.000	654.000	320.000	
I	Phân bổ chi tiết lần này	3						2.372.386	1.022.386	368.386	5.000	819.000	809.000	654.000	80.000	
*	Công trình đang thi công	1						842.386	682.386	28.386	5.000	819.000	809.000	654.000	10.000	
1	Đường Quý Xa, huyện Văn Bàn - Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng	Sở GTVT-XD	280	292	Văn Bàn; Bảo Thắng	2014-2018	656 ngày 21/3/2019	842.386	682.386	28.386	5.000	819.000	809.000	654.000	10.000	
*	Công trình khởi công mới	2						1.530.000	340.000	340.000					70.000	
1	Cầu biên giới qua sông Hồng tại xã Bản Vược và hạ tầng kết nối	Sở GTVT-XD	280	292	Huyện Bát Xát	2021-2025	1743 ngày 26/5/2021	1.490.000	300.000	300.000					50.000	Kinh phí GPMB
2	Nâng cấp và mở rộng đường từ tỉnh lộ 151 qua Khu công nghiệp Tầng Loóng đến đường từ xã Xuân Giao đi cầu mới Phố Lu	Ban Quản lý khu kinh tế	280	292	Huyện Bảo Thắng	2021-2023	4082 ngày 22/11/2021	40.000	40.000	40.000					20.000	
II	Nguồn chưa phân bổ chi tiết														240.000	

Phụ biểu số 06
BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VỐN TRONG NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	NSTW đã giao năm 2021	Dự kiến bố trí tiếp giai đoạn 2022-2025			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11
	TỔNG CỘNG		10.853.191	6.290.325	1.255.534	4.685.370	847.047	3.838.323	1.221.645		
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		65.000	65.000		58.500	0	58.500	10.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, Nhóm C										
a	Dự án khởi công mới năm 2021-2025										
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025										
1	Trường Cao đẳng Lào Cai, hạng mục nhà lớp học kết hợp văn phòng làm việc khoa Văn hóa - Nghệ thuật, nhà ký túc xá và hạ tầng kỹ thuật	NQ số 04 ngày 09/4/2021 của HĐND tỉnh, QĐ số 2708, 30/7/2021	65.000	65.000		58.500		58.500	10.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
II	Y tế, dân số và gia đình		1.269.722	1.204.756	10.000	1.149.756	140.000	1.009.756	195.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, Nhóm C							0			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							0			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025							0			
1	Dự án Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	06/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	219.722	219.722	10.000	209.722	85.000	124.722	40.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							0			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025							0			
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai	200.000	200.000		200.000		200.000	30.000	UBND huyện Bắc Hà	
2	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai	200.000	150.000		150.000		150.000	30.000	UBND huyện Bảo Yên	
3	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai	200.000	200.000		180.000		180.000	30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai	
4	Xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai giai đoạn 2	NQ số 04 ngày 09/4/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 2572 ngày 21/7/2021	250.000	250.000		225.000	35.000	190.000	40.000	Sở Giao thông vận tải -Xây dựng	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	NSTW đã giao năm 2021	Dự kiến bố trí tiếp giai đoạn 2022-2025				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: vốn NSTW
5	Xây mới Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh, QĐ số 1800a ngày 31/5/2021	200.000	185.034	185.034	20.000	165.034	25.000	UBND huyện Văn Bàn		

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	NSTW đã giao năm 2021	Dự kiến bố trí tiếp giai đoạn 2022-2025			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		1.004.629	482.208	264.708	217.500	158.000	59.500	46.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, Nhóm C							0			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							0			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025							0			
2	Kè 2 bên suối khu trung tâm xã Bản Hồ, huyện Sa Pa (bảo vệ dân cư), nạo vét lòng suối	765, 27/3/2020	25.000	25.000	7.500	17.500	13.000	4.500	1.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
3	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, sạt lở đất thôn Móng Sến 1, 2, xã Trung Chải, huyện Sa Pa	Số 488/QĐ-UBND ngày 27/2/2020	30.000	30.000	10.000	20.000	10.000	10.000	5.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn)	
b	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01/01/2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020							0			
-	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025							0			
1	Kè Sông Hồng, di dân tái định cư khu vực Cánh Chén, xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai (đoạn từ cầu Phố Mới đến xã Vạn Hòa)	3250, 30/10/2014; 2297a, 12/9/2011, 4812, 28/12/2020	949.629	427.208	247.208	180.000	135.000	45.000	40.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban quản lý dự án ODA tỉnh)	
IV	Khu công nghiệp và khu kinh tế		170.000	153.000	130.826	20.000	10.000	10.000	10.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, Nhóm C							0			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							0			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025							0			
1	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tăng Loóng - giai đoạn 2	3785, 30/10/2015, 3643, 27/10/2020	170.000	153.000	130.826	20.000	10.000	10.000	10.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban quản lý dự án ODA tỉnh)	
V	Giao thông		7.341.847	3.922.971	850.000	2.885.800	528.047	2.357.753	744.994		
	Dự án nhóm A, nhóm B, Nhóm C							0			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							0			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025							0			
1	Đường kết nối ga Phố Mới (Lào Cai) - Ga Bảo Hà, huyện Văn Yên (Yên Bái) và Trung tâm huyện Văn Bàn - Văn Yên (Yên Bái) giai đoạn I	4724, 30/10/2017; NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai	815.492	730.000	630.000	100.000	30.000	70.000	40.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban quản lý dự án ODA tỉnh)	
2	Dự án Đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn Sa Pa theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao	2193-15/7/2015, 3020-28/9/2018	2.518.000	450.000	130.000	320.000	50.000	270.000	80.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	Trong đó thu hồi ứng trước ngân sách tỉnh 10 tỷ đồng (GPMB đoạn qua địa bàn huyện Bát Xát)

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	NSTW đã giao năm 2021	Dự kiến bố trí tiếp giai đoạn 2022-2025			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							0			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025							0			
1	Cầu Phú Thịnh nối Quốc lộ 4E với khu đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	08NQ/HĐND 10/7/2020; NQ số 41/NQ/HĐND ngày 04/12/2020; QĐ số 2522, 19/7/2021	450.000	200.000		200.000	40.000	160.000	50.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
2	Cầu Làng Giàng, thành phố Lào Cai	08, 10/7/2019; 3678,31/10/2019; 952, 10/4/2020; NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai	258.194	150.000		150.000	20.000	130.000	30.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
3	Cầu biên giới qua Sông Hồng tại xã Bán Vược và hạ tầng kết nối, trong đó:	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 1743 ngày 26/5/2021	1.490.000	1.190.000		1.190.000	200.000	990.000	300.000		
-	Dự án thành phần 1: Xây dựng cầu biên giới qua sông Hồng; nâng cấp tỉnh lộ 156 đoạn Kim Thành - Ngòi Phát đoạn từ nút giao với đường BV32 và BV28 đến giao với đường BV19; cải tạo nâng cấp nút giao Bình Minh (IC18) thuộc đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai								140.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng (Ban quản lý dự án ĐTXD Công trình giao thông tỉnh)	
-	Dự án thành phần 2: Nâng cấp tỉnh lộ 156 (Kim Thành - Ngòi Phát) đoạn từ cầu Quang Kim đến nút giao với đường BV32 và BV28, san gạt mặt bằng hai bên đường với chiều sâu 50m; bổ sung hạng mục Đai lộ Trần Hưng Đạo đoạn từ điểm cuối đường Trần Hưng Đạo kéo dài đến suối Ngòi Bo, phường Thống Nhất								140.000	Ban quản lý dự án ODA tỉnh	
-	Cải tạo, nâng cấp nút giao QL4D (IC19) thuộc đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai								20.000	Ban quản lý dự án ĐTXD thành phố Lào Cai	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bản Xèo - Dền Sáng - Y Tý, huyện Bát Xát	NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai; QĐ số 2972-18/8/2021	200.000	200.000		180.000	30.000	150.000	35.000	UBND huyện Bát Xát	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	NSTW đã giao năm 2021	Dự kiến bố trí tiếp giai đoạn 2022-2025			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
5	Đường kết nối Tỉnh lộ 151 (Võ Lao, Văn Bàn) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (tại xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên)	NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai	115.000	80.000		72.000		72.000	25.000	UBND huyện Văn Bàn	
6	Đường Tả Cù Tỷ, huyện Bắc Hà đi UBND xã Bản Ngò, huyện Sín Mần, tỉnh Hà Giang	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 991-26/3/2021	90.000	80.000		72.000	15.000	57.000	20.000	UBND huyện Bắc Hà	
7	Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ 154 và 160 kết nối huyện Mường Khương và huyện Bắc Hà	NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai	180.000	180.000		162.000		162.000	40.000	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình giao thông tỉnh Lào Cai	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ cầu Làng Giàng đến QL70	11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;NQ số 04/NQ/HĐND ngày 09/4/2021, QĐ số 1827a-31/5/2021	255.000	255.000		229.500	35.047	194.453	49.994	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
9	Xây dựng tuyến đường kết nối từ đường Vạn Hòa - Yên Bái đến đường Làng Giàng - Quốc lộ 70	NQ số 04 ngày 09/4/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 1829-31/5/2021	97.000	97.000		87.300	20.000	67.300	40.000	UBND huyện Bảo Thắng	
c	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01/01/2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020							0			
-	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025							0			
1	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài thành phố Lào Cai (thuộc Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường)	1618,5/6/2015; 1553,25/6/2013; 2839,24/10/2011; 843, 9/04/2009 QĐ số 4795, 28/12/2020	873.161	310.971	90.000	123.000	88.000	35.000	35.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
VI	Du lịch		80.000	80.000	0	72.000	0	72.000	25.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, Nhóm C							0			
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							0			
-	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025							0			
1	Đầu tư xây dựng phân khu du lịch Y Tý (huyện Bát Xát), thuộc khu du lịch Quốc gia Sa Pa	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	80.000	80.000		72.000		72.000	25.000	UBND huyện Bát Xát	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	NSTW đã giao năm 2021	Dự kiến bố trí tiếp giai đoạn 2022-2025			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
VII	Công nghệ thông tin		60.000	60.000	0	54.000	5.000	49.000	20.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, Nhóm C							0			
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							0			
-	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025							0			
1	Trung tâm dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số tỉnh Lào Cai	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 2878-11/8/2021	60.000	60.000		54.000	5.000	49.000	20.000	Sở Thông tin và Truyền Thông	
VIII	Xã hội		45.000	45.000	0	40.500	6.000	34.500	10.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, Nhóm C							0			
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							0			
-	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025							0			
1	Nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Lào Cai	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 1918-04/6/2021	45.000	45.000		40.500	6.000	34.500	10.000	Sở Lao Động, Thương binh và Xã hội	
IX	Hỗ trợ đối ứng ODA		816.993	277.390		187.314		187.314	60.651		Chi tiết theo phụ biểu số 03 kèm theo
X	Chưa phân bổ chi tiết (Dự kiến khởi công cảng hàng không Sa Pa)								100.000		

Phụ biểu 07
BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết HĐND ngày 8/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2022						Chủ đầu tư			
				Trong đó:						Trong đó:									
				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				Trong đó:		
				Quy đổi ra tiền Việt						Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn vay lại	
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước				
TỔNG SỐ				3.174.536	763.818	409.604		2.410.718	1.659.020	751.698	1.043.867	187.314		856.553	682.074	60.651		362.211	259.212
I	Lĩnh vực Phát triển đô thị		1.760.717	400.348	340.391		1.360.369	851.091	509.278	545.087	118.101		426.986	391.044	35.651		165.141	190.252	
1.	Danh mục dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022																		
	Dự án nhóm B																		
(1)	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 – Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai (vốn vay ADB)	1593/QĐ-TTg ngày 14/9/2015; 3148/QĐ-UBND ngày 17/9/2015; 4535/QĐ-UBND ngày 20/10/2017; 1799/QĐ-UBND ngày 20/6/2019	939.472	198.156	184.445	34.060.000 USD	741.316	593.053	148.263	367.745	82.445		285.300	210.000	5.000		123.000	82.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)
(2)	Dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án thành phố Lào Cai - Khoản vay bổ sung - AF (vốn vay WB)	351/QĐ-TTg, 21/3/2017; 955/QĐ-UBND, 27/3/2017; 956/QĐ-UBND, 27/3/2017; 3429/QĐ-UBND, 18/10/2019; 3436/QĐ-UBND, 21/10/2019; 2459/QĐ-UBND, 30/7/2020; 2610/QĐ-UBND, 11/8/2020	821.245	202.192	155.946	27.000.000 USD	619.053	258.038	361.015	177.342	35.656		141.686	181.044	30.651		42.141	108.252	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)
II	Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT		397.845	34.950			362.895	322.764	40.131	116.630			116.630	87.036			74.875	12.161	
1.	Danh mục dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022																		
	Dự án nhóm B																		
(1)	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn vay WB)	1415/QĐ-TTg, 20/8/2015; 3606/QĐ-BNN-HTQT, 04/9/2015; 3102/QĐ-UBND, 21/7/2016; 3731/QĐ-UBND,	220.300	18.280		8.977.000 USD	202.020	186.020	16.000	29.630			29.630	19.863			17.778	2.085	Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư							KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2022					Chủ đầu tư
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT						Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn vay lại	
											Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			
(2)	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (vốn WB8)	1858/QĐ-TTg ngày 02/11/2015; 4638/QĐ-BNN ngày 09/11/2015; 2978/QĐ-UBND, 25/9/2018	177.545	16.670		7.150.000 USD	160.875	136.744	24.131	87.000			87.000	67.173			57.097	10.076	Sở Nông nghiệp và PTNT
III	Lĩnh vực Giao thông - Xây dựng		894.703	308.715	69.213		585.988	403.993	181.995	330.062	69.213		260.849	177.744	25.000		101.195	51.549	
I	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																		
	Dự án nhóm B																		
(1)	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương - LRAMP (vốn vay WB)	3154/QĐ-UBND ngày 07/5/2015; 2403/QĐ-UBND ngày 09/6/2015	460.790	198.790		11.600.000 USD	262.000	209.600	52.400	70.195			70.195	47.744			38.195	9.549	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng
(2)	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (vốn vay Quỹ Cỏ óét)	734/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 3495/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1070/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	433.913	109.925	69.213	14.000.000 USD	323.988	194.393	129.595	259.867	69.213		190.654	130.000	25.000		63.000	42.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)
IV	Lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường		121.271	19.805			101.466	81.172	20.294	52.088			52.088	26.250			21.000	5.250	
I	Danh mục dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022																		
	Dự án nhóm B																		
(1)	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Lào Cai - VILG Lào Cai (WB)	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 2993/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	121.271	19.805		4.618.809 USD	101.466	81.172	20.294	52.088			52.088	26.250			21.000	5.250	Sở Tài nguyên và Môi trường